TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA
TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

BẢN TIN CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC
THÁNG 8 NĂM 2026
PHẠM VI: LƯU VỰC SÔNG HỒNG - THÁI BÌNH

TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO
TÀI NGUYÊN NƯỚC
PHÓ GIÁM ĐỐC

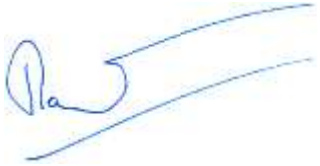

Đặng Trần Trung

NĂM 2026

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG.....3
1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo.....3
1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo.....4
1.2.1. Nguồn nước mặt.....4
1.2.2. Nguồn nước dưới đất.....4
II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC.....28
2.1. Nguồn nước mặt.....28
2.1.1. Dự báo nguồn nước mặt.....28
2.1.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước.....31
2.1.3. Cảnh báo nguồn nước mặt.....31
2.2. Nguồn nước dưới đất.....32
2.2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất.....32
2.2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất.....32
2.2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất.....38
III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ.....39
3.1. Đối với nước mặt.....39
3.2. Đối với nước dưới đất.....39

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo

Bản tin cảnh báo, dự báo nguồn nước tháng trên lưu vực sông Hồng - Thái Bình được biên soạn hàng tháng để cung cấp các thông tin về tổng lượng nước nội sinh tại các tiểu vùng dự báo; mực nước, chất lượng nước dưới đất phục vụ các mục đích quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên nước và các mục đích khác theo quy định pháp luật.

Lưu vực sông Hồng – Thái Bình là một trong những lưu vực sông lớn ở Việt Nam, bao gồm 15 tỉnh, thành phố với tổng diện tích là 88.860 km^2. Mùa mưa trên lưu vực diễn ra từ tháng 5 đến tháng 10, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Nội dung chính của bản tin tháng bao gồm:

- Dự báo tổng lượng nước nội sinh, tổng lượng nước có thể khai thác sử dụng và cảnh báo nguy cơ thiếu nước trong tháng 8 trên phạm vi 05 vùng dự báo: sông Đà, sông Thao, sông Lô - Gâm, sông Cầu - Thương, đồng bằng sông Hồng.

Bảng 1. Vị trí dự báo trên các vùng dự báo

TT	Vùng dự báo	Sông	Vị trí dự báo
1	Lưu vực sông Đà	Đà	D
2	Lưu vực sông Thao	Thao	TH
3	Lưu vực sông Lô - Gâm	Lô	LG
4	Lưu vực sông Cầu – Thương	Cầu	CT
5	Lưu vực đồng bằng sông Hồng	Hồng	H

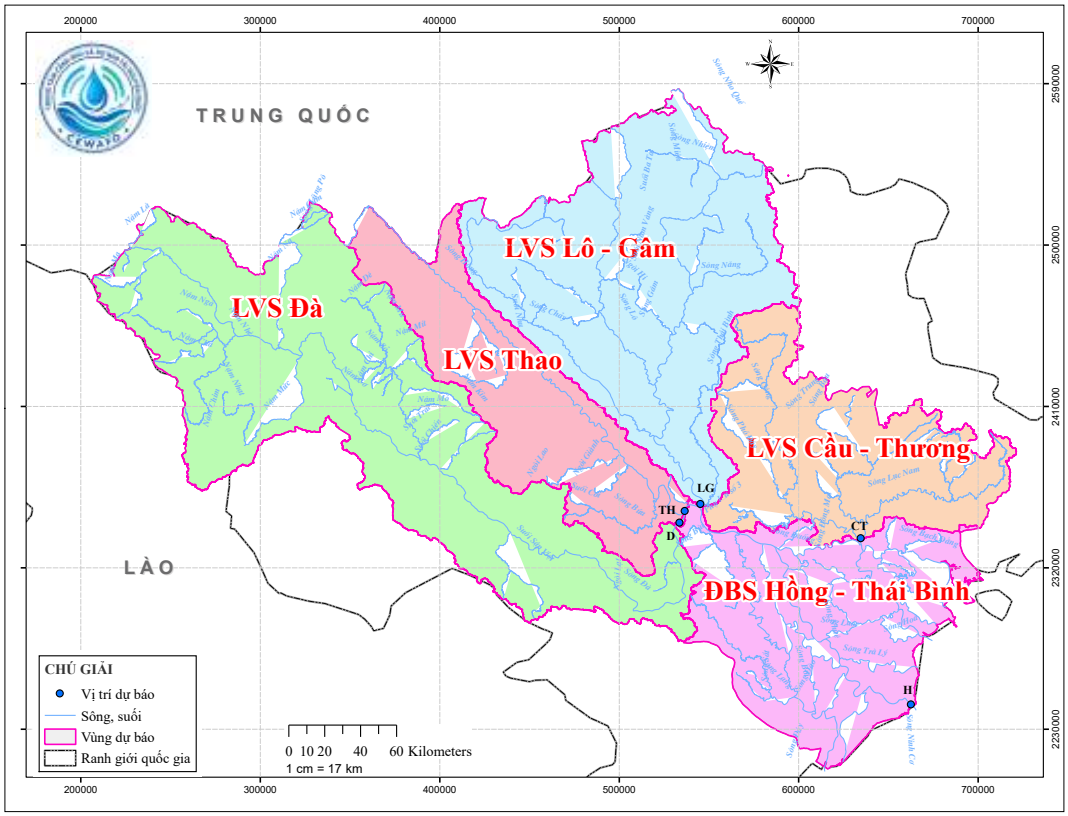

Hình 1. Sơ đồ vị trí điểm và vùng dự báo

- Thông báo mực nước dưới đất trung bình tháng 7 năm 2026, chất lượng nước mùa khô năm 2026 và dự báo mực nước dưới đất tháng tiếp theo tại các tầng chứa nước, đưa ra những cảnh báo mực nước trung bình tháng, chất lượng nước trong phạm vi tổng số 155 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành.

Bảng 2. Số lượng tầng chứa nước, điểm và công trình quan trắc nước dưới đất theo tỉnh/ thành phố thuộc lưu vực sông Hồng – Thái Bình

TT	Tên tỉnh/thành phố	Số tầng chứa nước	Số lượng điểm	Số lượng công trình
1	Bắc Ninh	3	6	8
2	Hà Nội	4	31	54
3	Ninh Bình	5	14	32
4	Hải Phòng	5	12	20
5	Hưng Yên	3	10	22
6	Phú Thọ	3	11	15
7	Quảng Ninh	3	2	4
Tổng cộng			**86**	**155**

1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo

1.2.1. Nguồn nước mặt

Tổng lượng mưa năm của lưu vực dao động bình quân từ 1.000 – 1.300 mm; Tổng lượng dòng chảy trung bình hàng năm trên lưu vực sông khoảng 135,33 tỷ m^3, trong đó lượng nước ngoại sinh từ địa phận nước ngoài chảy vào Việt Nam khoảng 50,56 tỷ m^3, lượng nước nội sinh trong lãnh thổ Việt Nam khoảng 84,77 tỷ m^3, cơ cấu tỉ lệ dòng chảy theo mùa lần lượt là dòng chảy mùa lũ chiếm khoảng 90% và mùa cạn chiếm 10% tổng lượng dòng chảy năm.

1.2.2. Nguồn nước dưới đất

1.2.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất

Nguồn nước dưới đất trên lưu vực sông Hồng – Thái Bình được quan trắc tại khu vực đồng bằng thuộc các tỉnh thành Hà Nội, Hải Phòng, Phú Thọ, Bắc Ninh, Hưng Yên, Ninh Bình và Quảng Ninh, phân bố chủ yếu trong các tầng chứa nước gồm: tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp), tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n), tầng chứa nước khe nứt trong các trầm tích lục nguyên Trias giữa - trên (t_{2-3}), tầng chứa nước karst trong trầm tích Trias giữa (t_2), tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Carbon - Pecmi (c-p) và tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic trên - Silur (o_3-s). Tổng tài nguyên nước dự báo cho tầng chứa nước qh là 4.155.827 m^3/ngày, tầng chứa nước qp là 13.108.361 m^3/ngày, tầng chứa nước t_2 là 8.928.806

m^3/ngày. Đối với các tầng chứa nước n, t_{2-3}, c-p, o_3-s tổng tài nguyên nước dự báo chưa được đánh giá.

1.2.2.2. Mực nước dưới đất

1.2.2.2.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

a. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen trên (qh_2)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 7 so với tháng 6 có xu thế dâng, có 33/40 công trình mực nước dâng, 5/40 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể và 2/40 công trình mực nước hạ. Giá trị dâng cao nhất là 2,16 m tại xã Vĩnh Phú, tỉnh Phú Thọ (Q.10M1) và giá trị hạ thấp nhất là 0,26 m tại phường Hà Nam, tỉnh Ninh Bình (Q.85).

Trong tháng 7: Mực nước trung bình tháng nông nhất là 0,28 m tại xã Sơn Đông, tỉnh Phú Thọ (Q.1) và sâu nhất là -10,11 m tại phường Hồng Hà, thành phố Hà Nội (Q.67).

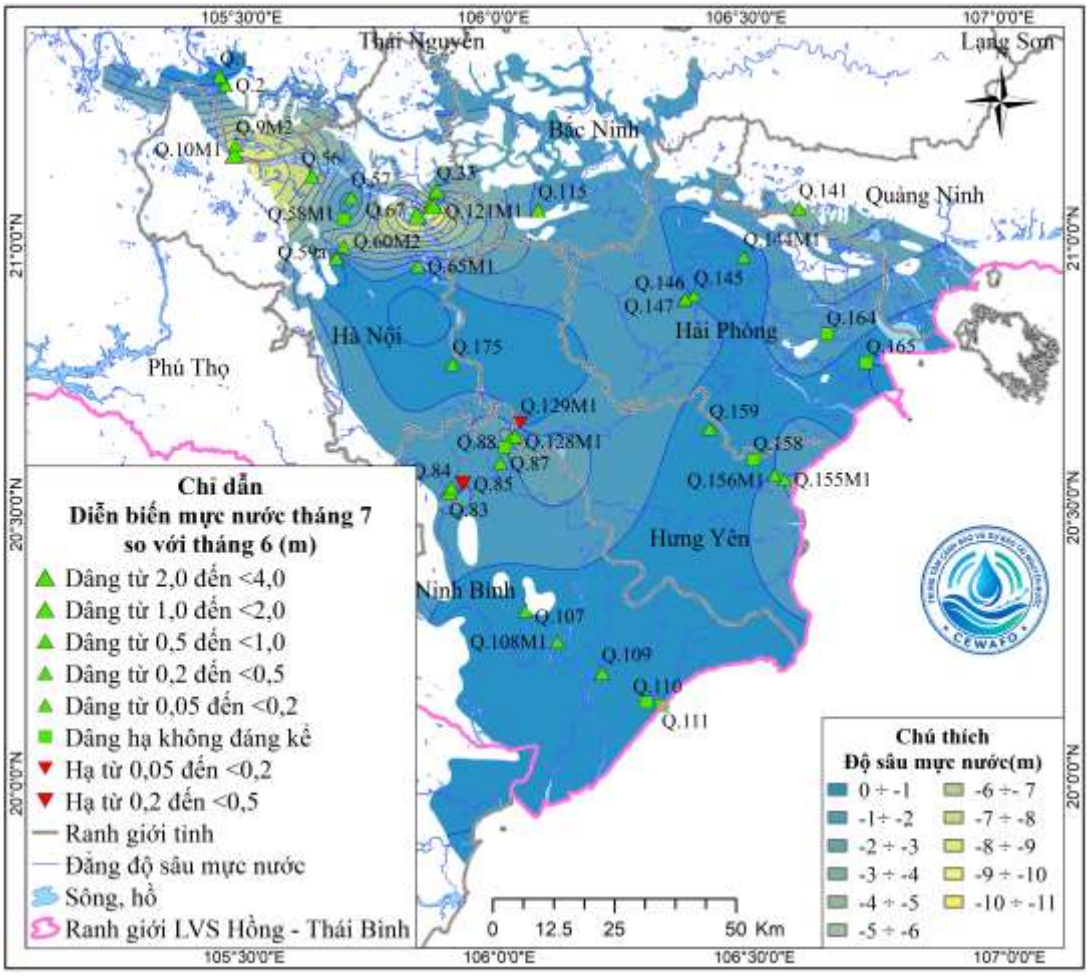

Hình 2. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 7 lớp qh_2

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 7 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm, 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 1,22m; 1,42m; 1,79m; 4,33m tại phường Hồng Hà, thành phố Hà Nội; xã Đông Anh, thành phố Hà Nội; xã Vĩnh Phú, tỉnh Phú Thọ. Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau:

Bảng 3. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
Tháng 7	-10,11	phường Hồng Hà, thành phố Hà Nội (Q.67)	0,28	xã Sơn Đông, tỉnh Phú Thọ (Q.1)
1 năm trước (2025)	-9,00	phường Việt Hưng, thành phố Hà Nội (Q.121M1)	0,53	xã Sơn Đông, tỉnh Phú Thọ (Q.1)
5 năm trước (2021)	-12,66	phường Hồng Hà, thành phố Hà Nội (Q.67)	-0,27	xã Sơn Đông, tỉnh Phú Thọ (Q.1)
10 năm trước (2016)	-10,34	phường Hồng Hà, thành phố Hà Nội (Q.67)	-0,18	phường Dương Kinh, thành phố Hải Phòng (Q.165)
20 năm trước (2006)	-5,78	phường Hồng Hà, thành phố Hà Nội (Q.67)	-0,22	xã Hải Quang, tỉnh Ninh Bình (Q.110)

Bảng 4. Giá trị dâng, hạ mực nước cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2025)	Hạ	1,22	phường Hồng Hà, thành phố Hà Nội (Q.67)	0,61	xã Đại Sơn, thành phố Hải Phòng (Q.147)
5 năm trước (2021)	Dâng	1,42	xã Đông Anh, thành phố Hà Nội (Q.33)	2,55	phường Hồng Hà, thành phố Hà Nội (Q.67)
10 năm trước (2016)	Hạ	1,79	xã Vĩnh Phú, tỉnh Phú Thọ (Q.10M1)	1,15	xã Vĩnh Thành, tỉnh Phú Thọ (Q.2)
20 năm trước (2006)	Hạ	4,33	phường Hồng Hà, thành phố Hà Nội (Q.67)	1,66	xã Sơn Đông, tỉnh Phú Thọ (Q.1)

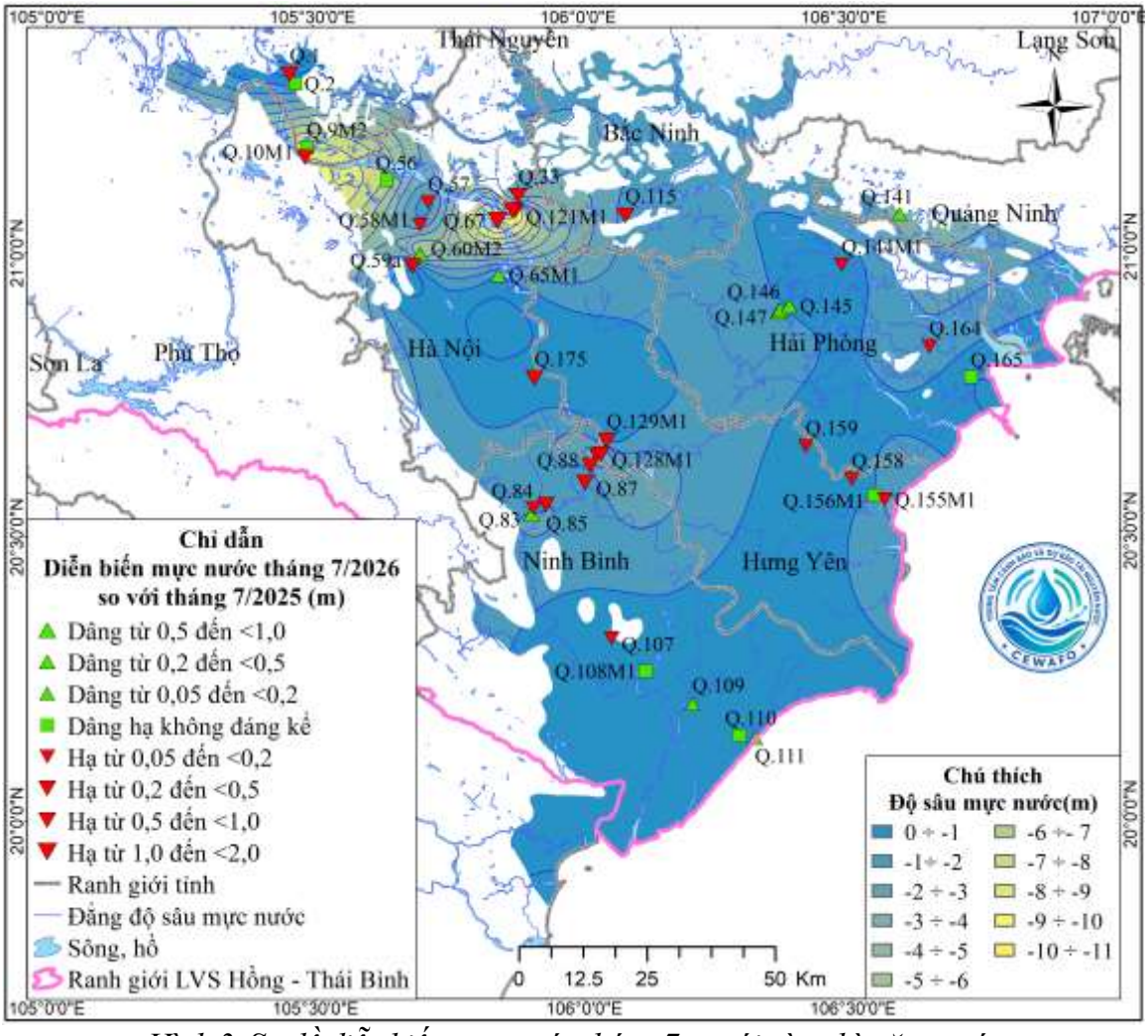

Hình 3. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 7 so với cùng kỳ năm trước

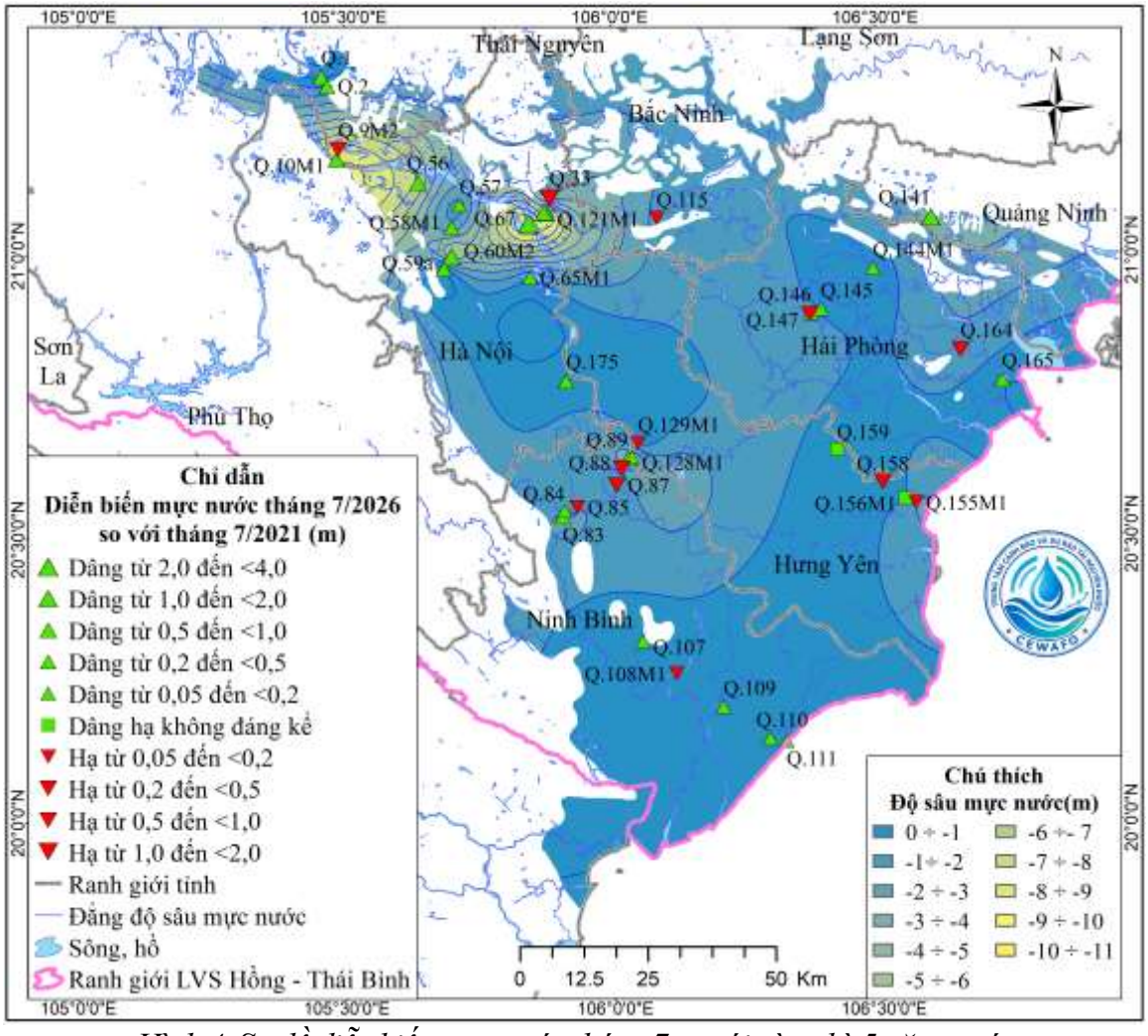

Hình 4. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 7 so với cùng kỳ 5 năm trước

b. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen dưới (qh_1)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 7 so với tháng 6 có xu thế dâng, có 16/24 công trình mực nước dâng, 4/24 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể và 4/24 công trình mực nước hạ. Giá trị dâng cao nhất là 0,86 m tại xã Ô Diên, thành phố Hà Nội (Q.55M1) và giá trị hạ thấp nhất là 0,24 m tại xã Lý Nhân, tỉnh Ninh Bình (Q.87a).

Trong tháng 7: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,16 m tại phường An Phong, thành phố Hải Phòng (Q.168) và sâu nhất là -12,4 m tại phường Kiến An, thành phố Hải Phòng (Q.164a).

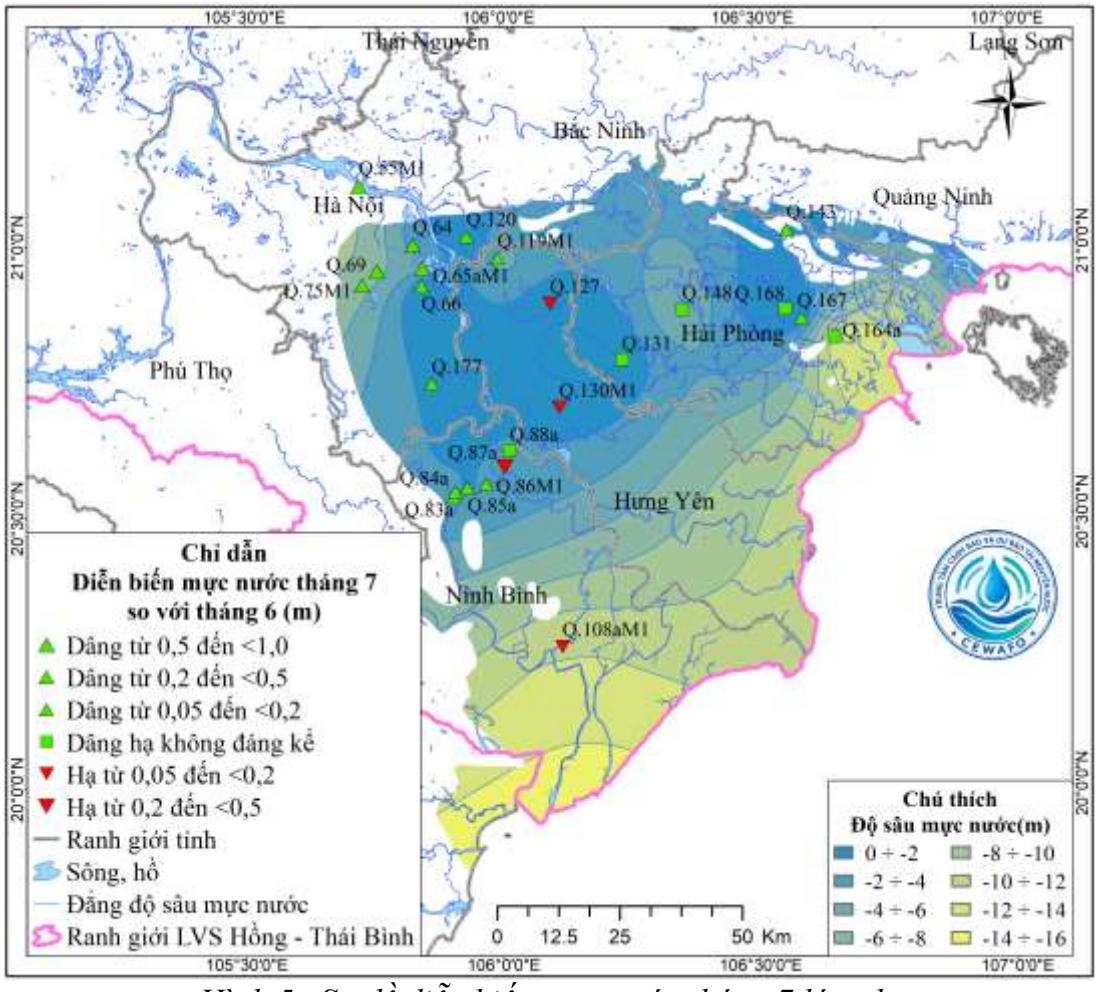

Hình 5. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 7 lớp qh_1

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 7 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm, 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 2,43m; 1,9m; 4,31m; 4,31m tại xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên. Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau:

Bảng 5. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
Tháng 7	-12,40	phường Kiến An, thành phố Hải Phòng (Q.164a)	-0,16	phường An Phong, thành phố Hải Phòng (Q.168)
1 năm trước (2025)	-12,09	phường Kiến An, thành phố Hải Phòng (Q.164a)	0,06	xã Thanh Miện, thành phố Hải Phòng (Q.131)
5 năm trước (2021)	-11,75	phường Kiến An, thành phố Hải Phòng (Q.164a)	-0,18	xã Thanh Miện, thành phố Hải Phòng (Q.131)
10 năm trước (2016)	-11,01	phường Kiến An, thành phố Hải Phòng (Q.164a)	-0,02	xã Thanh Miện, thành phố Hải Phòng (Q.131)
20 năm trước (2006)	-14,28	phường Kiến An, thành phố Hải Phòng (Q.164a)	-0,15	xã Thanh Miện, thành phố Hải Phòng (Q.131)

Bảng 6. Giá trị dâng, hạ mực nước cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2025)	Hạ	2,43	xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên (Q.119)	1,63	phường Kiến Hưng, thành phố Hà Nội (Q.69)
5 năm trước (2021)	Dâng	1,90	xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên (Q.119)	2,92	phường Kiến Hưng, thành phố Hà Nội (Q.69)
10 năm trước (2016)	Hạ	4,31	xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên (Q.119)	3,33	phường Kiến Hưng, thành phố Hà Nội (Q.69)
20 năm trước (2006)	Hạ	4,31	xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên (Q.119)	2,87	phường Kim Liên, thành phố Hà Nội (Q.64)

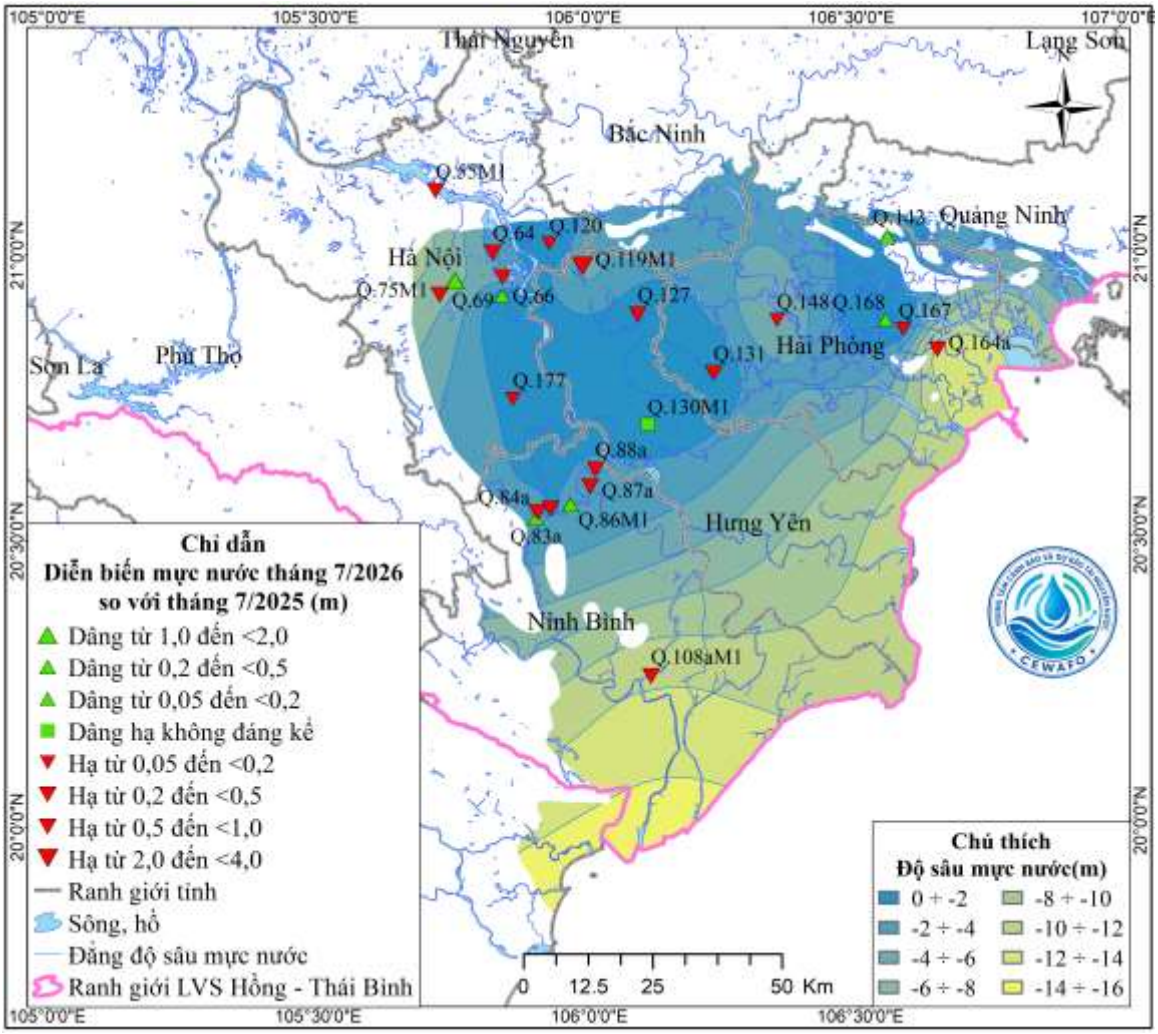

Hình 6. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 7 so với cùng kỳ năm trước

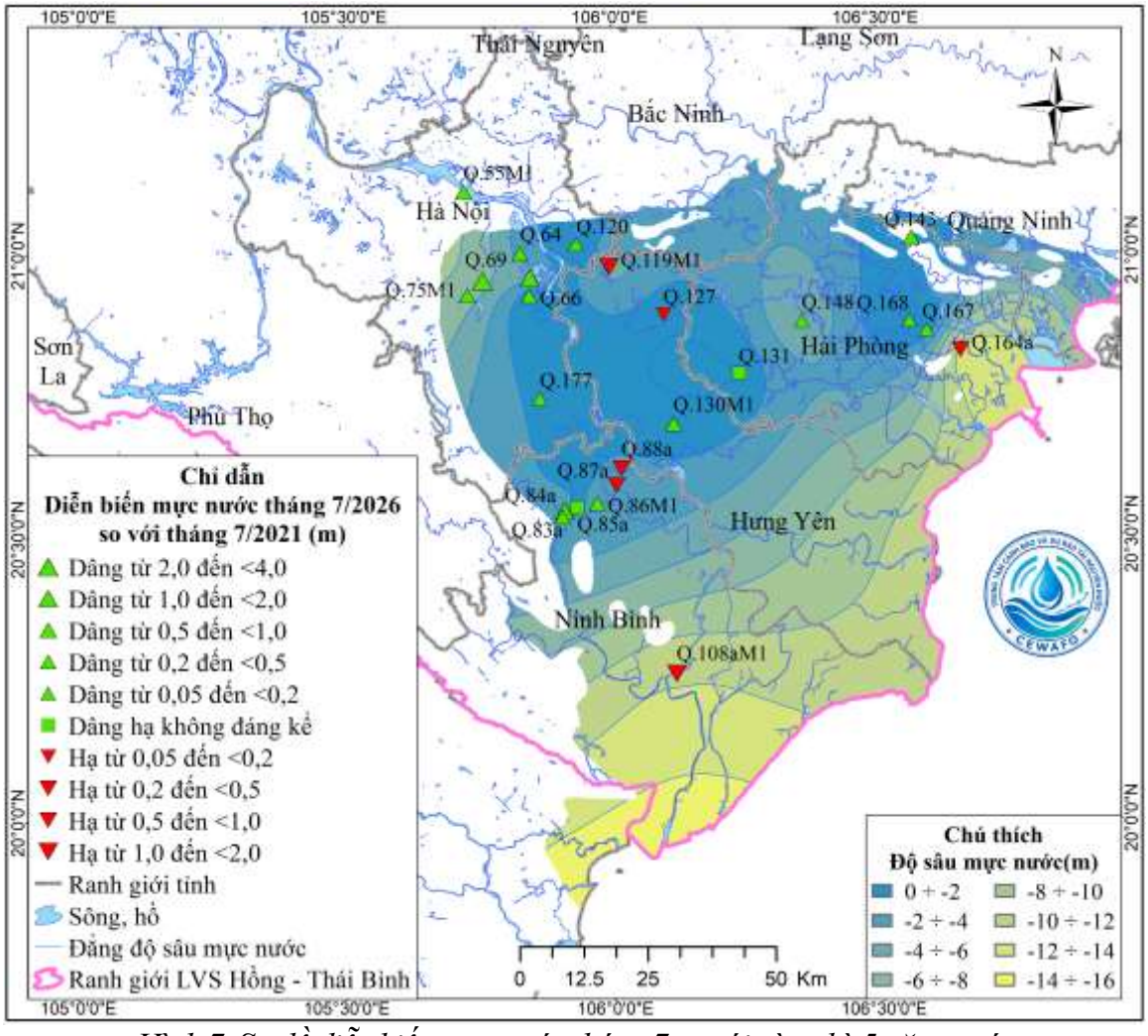

Hình 7. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 7 so với cùng kỳ 5 năm trước

1.2.2.2.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)

a. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen trên (qp_2)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 7 so với tháng 6 có xu thế dâng, có 11/14 công trình mực nước dâng, 2/14 công trình mực nước hạ và 1/14 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể. Giá trị dâng cao nhất là 0,66 m tại xã Vĩnh Tường, tỉnh Phú Thọ (Q.8) và giá trị hạ thấp nhất là 0,27 m tại phường Sơn Nam, tỉnh Hưng Yên (Q.129aM1).

Trong tháng 7: Mực nước trung bình tháng nông nhất là 0,05 m tại phường Phù Vân, tỉnh Ninh Bình (Q.82M1) và sâu nhất là -13,12 m tại phường Tây Tựu, thành phố Hà Nội (Q.62).

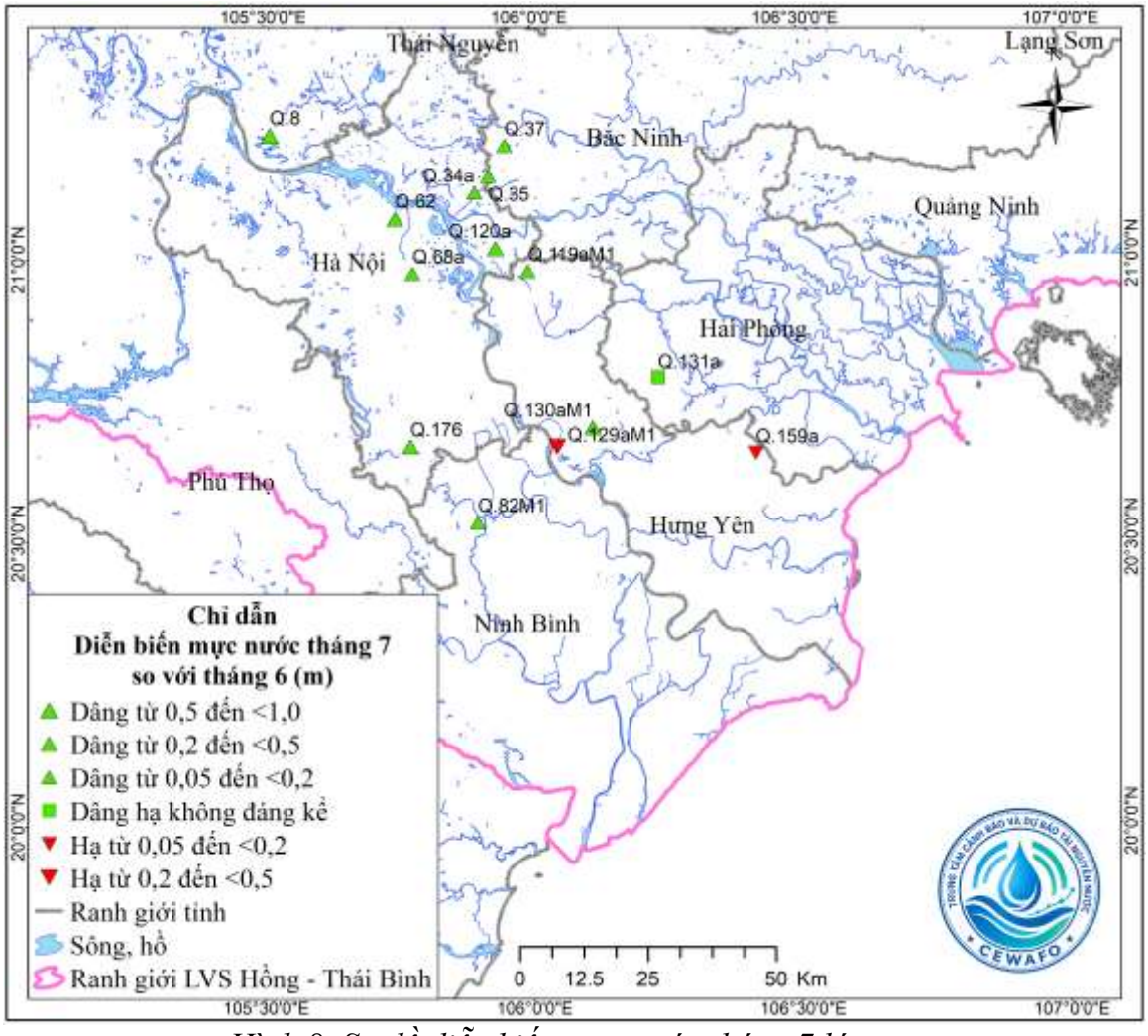

Hình 8. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 7 lớp qp_2

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 7 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm, 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 0,71m; 0,43m; 6,03m; 6,03m tại xã Hòa Xá, thành phố Hà Nội; xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên; xã Hoàng Hoa Thám, tỉnh Hưng Yên. Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau:

Bảng 7. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
Tháng 7	-13,12	phường Tây Tựu, thành phố Hà Nội (Q.62)	0,05	phường Phù Vân, tỉnh Ninh Bình (Q.82M1)
1 năm trước (2025)	-14,33	phường Hà Đông, thành phố Hà Nội (Q.68a)	-0,06	phường Phù Vân, tỉnh Ninh Bình (Q.82M1)
5 năm trước (2021)	-17,96	phường Hà Đông, thành phố Hà Nội (Q.68a)	0,11	phường Phù Vân, tỉnh Ninh Bình (Q.82M1)
10 năm trước (2016)	-19,23	phường Hà Đông, thành phố Hà Nội (Q.68a)	0,16	phường Phù Vân, tỉnh Ninh Bình (Q.82M1)
20 năm trước (2006)	-14,17	phường Hà Đông, thành phố Hà Nội (Q.68a)	-1,48	xã Vĩnh Tường, tỉnh Phú Thọ (Q.8)

Bảng 8. Giá trị dâng, hạ mực nước cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2025)	Hạ	0,71	xã Hòa Xá, thành phố Hà Nội (Q.176)	1,51	phường Hà Đông, thành phố Hà Nội (Q.68a)
5 năm trước (2021)	Dâng	0,43	xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên (Q.119aM1)	5,14	phường Hà Đông, thành phố Hà Nội (Q.68a)
10 năm trước (2016)	Hạ	6,03	xã Hoàng Hoa Thám, tỉnh Hưng Yên (Q.130aM1)	6,41	phường Hà Đông, thành phố Hà Nội (Q.68a)
20 năm trước (2006)	Hạ	6,03	xã Hoàng Hoa Thám, tỉnh Hưng Yên (Q.130aM1)	1,35	phường Hà Đông, thành phố Hà Nội (Q.68a)

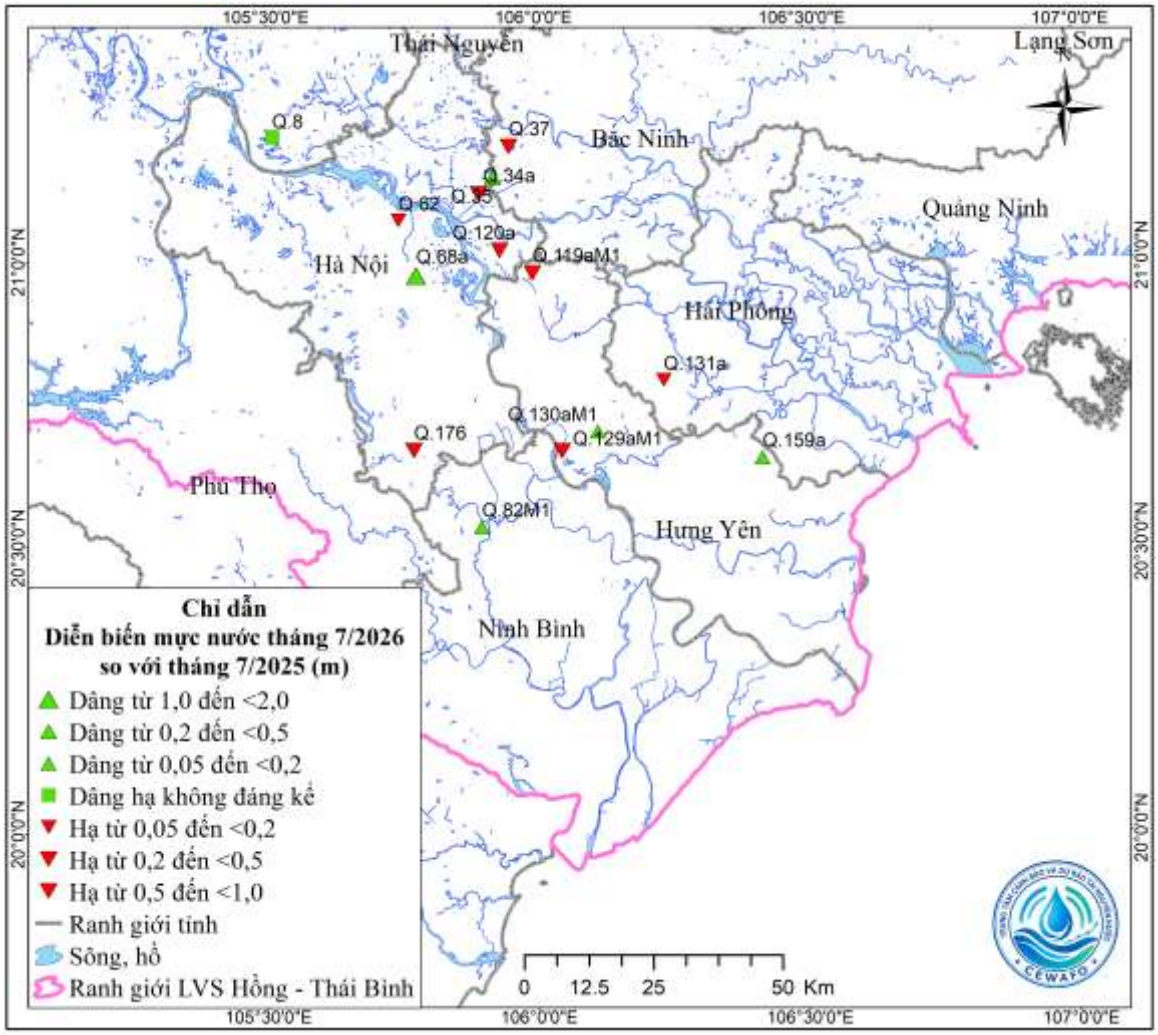

Hình 9. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 7 so với cùng kỳ năm trước

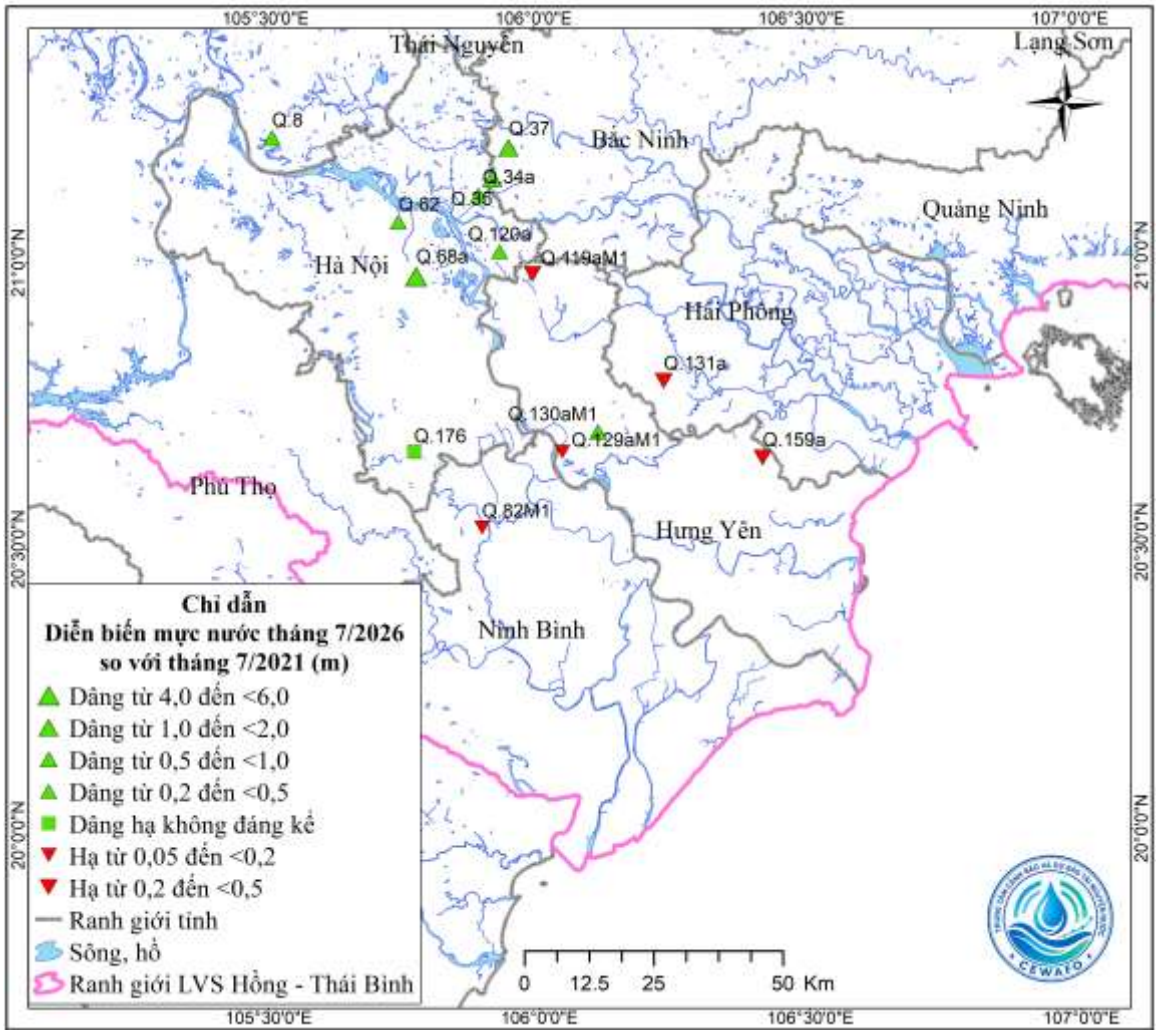

Hình 10. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 7 so với cùng kỳ 5 năm trước

b. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen dưới (qp_1)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 7 so với tháng 6 có xu thế dâng, có 49/63 công trình mực nước dâng, 11/63 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể và 3/63 công trình mực nước hạ. Giá trị dâng cao nhất là 2,03 m tại xã Sơn Đông, tỉnh Phú Thọ (Q.1aM1) và giá trị hạ thấp nhất là 0,12 m tại xã Ninh Cường, tỉnh Ninh Bình (Q.109a).

Trong tháng 7: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,05 m tại phường Phù Vân, tỉnh Ninh Bình (Q.82a) và sâu nhất là -28,46 m tại phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội (Q.63aM).

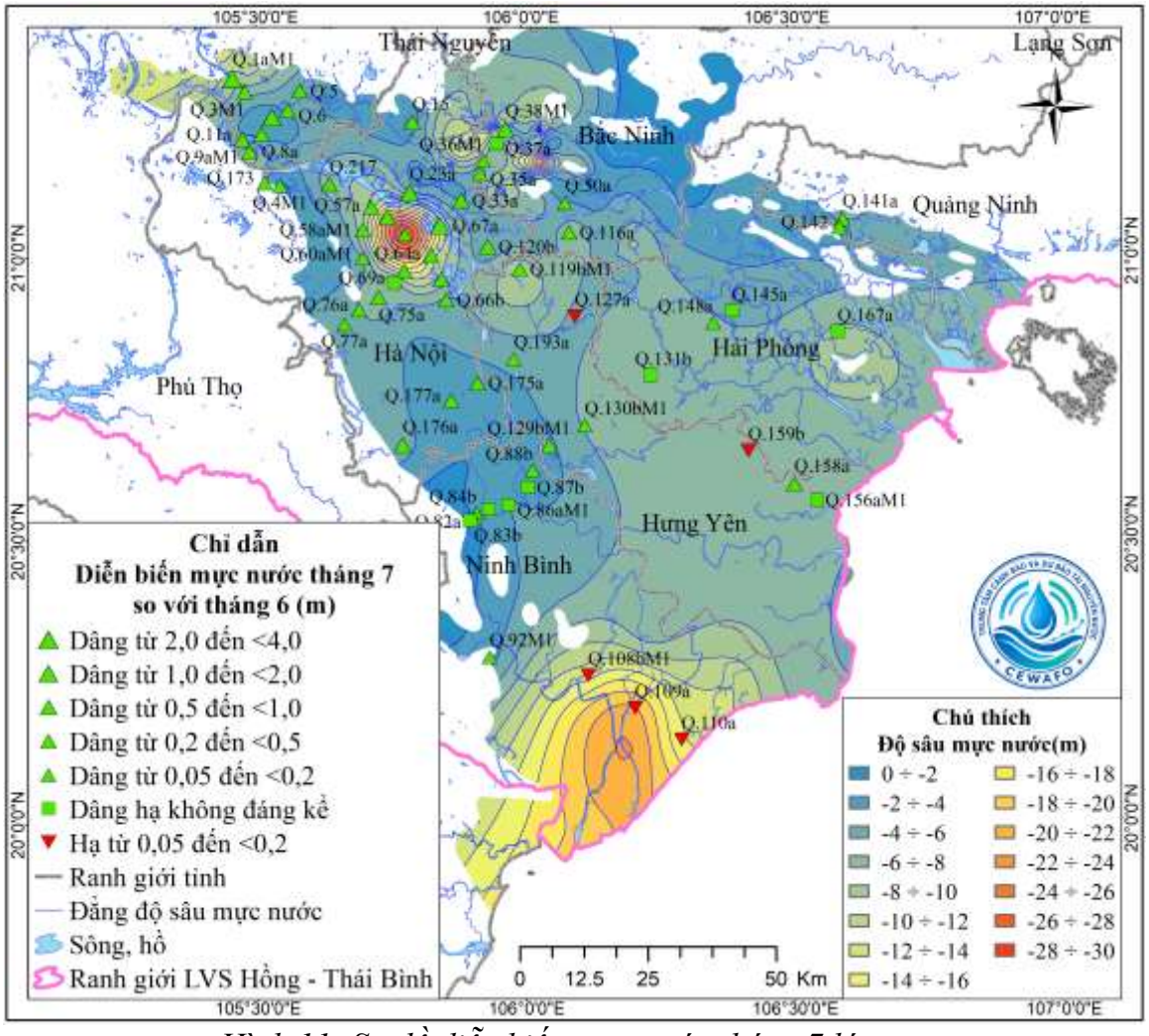

Hình 11. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 7 lớp qp$_1$

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 7 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm, 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 1,8m; 2,77m; 6,03m; 11,48m tại xã Quảng Bị, thành phố Hà Nội; xã Hải Quang, tỉnh Ninh Bình; xã Ninh Cường, tỉnh Ninh Bình. Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau:

Bảng 9. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
Tháng 7	-28,46	phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội (Q.63aM)	-0,05	phường Phù Vân, tỉnh Ninh Bình (Q.82a)
1 năm trước (2025)	-29,19	phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội (Q.63aM)	-0,20	phường Phù Vân, tỉnh Ninh Bình (Q.82a)
5 năm trước (2021)	-29,18	phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội (Q.63aM)	-0,22	phường Phù Vân, tỉnh Ninh Bình (Q.82a)
10 năm trước (2016)	-28,74	phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội (Q.63aM)	-0,54	phường Phù Vân, tỉnh Ninh Bình (Q.82a)
20 năm trước (2006)	-25,19	phường Kim Liên, thành phố Hà Nội (Q.64a)	-0,41	xã Văn Môn, tỉnh Bắc Ninh (Q.36M1)

Bảng 10. Giá trị dâng, hạ mực nước cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2025)	Hạ	1,80	xã Quảng Bị, thành phố Hà Nội (Q.77a)	1,54	phường Hà Đông, thành phố Hà Nội (Q.68b)
5 năm trước (2021)	Dâng	2,77	xã Hải Quang, tỉnh Ninh Bình (Q.110a)	9,66	phường Kiến Hưng, thành phố Hà Nội (Q.69a)
10 năm trước (2016)	Hạ	6,03	xã Ninh Cường, tỉnh Ninh Bình (Q.109a)	12,19	phường Kiến Hưng, thành phố Hà Nội (Q.69a)
20 năm trước (2006)	Hạ	11,48	xã Ninh Cường, tỉnh Ninh Bình (Q.109a)	11,97	phường Kim Liên, thành phố Hà Nội (Q.64a)

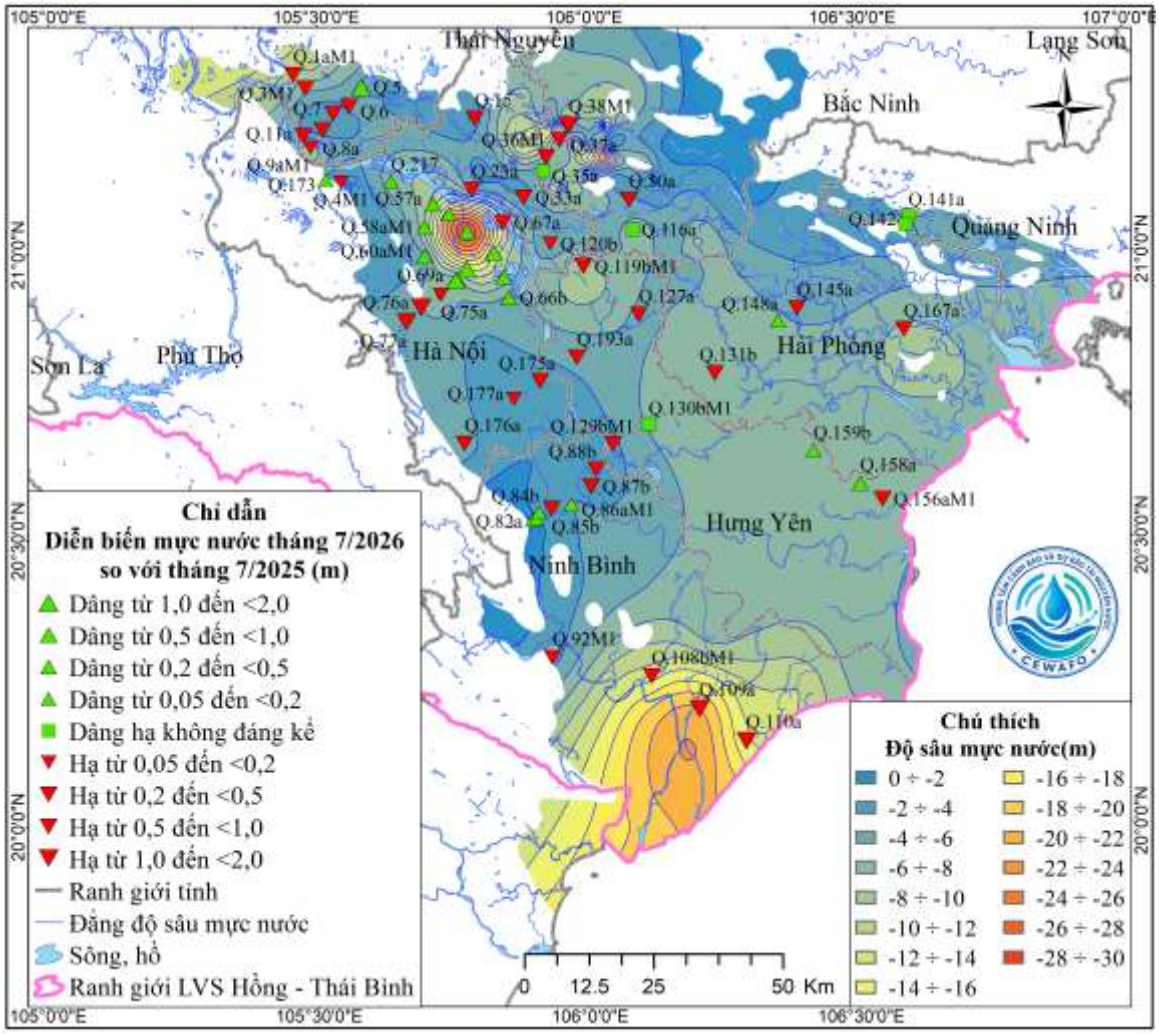

Hình 12. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 7 so với cùng kỳ năm trước

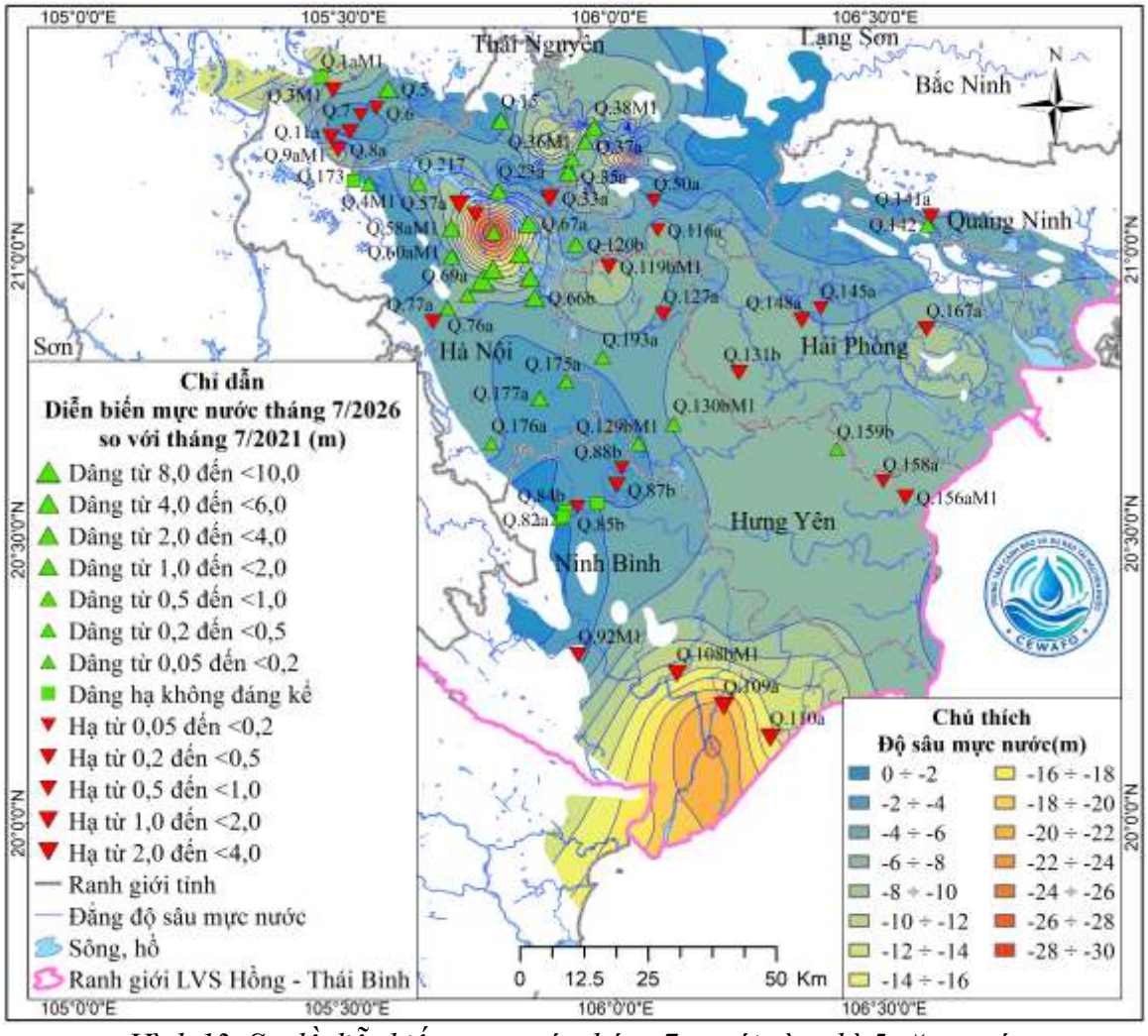

Hình 13. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 7 so với cùng kỳ 5 năm trước

1.2.2.2.3. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 7 so với tháng 6 có xu thế dâng, có 6/8 công trình mực nước dâng, 1/8 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể và 1/8 công trình mực nước hạ. Giá trị dâng cao nhất là 0,43 m tại xã Phú Xuyên, thành phố Hà Nội (Q.175b) và giá trị hạ thấp nhất là 0,2 m tại xã Ninh Cường, tỉnh Ninh Bình (Q.109b).

Trong tháng 7: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -3,29 m tại xã Phú Xuyên, thành phố Hà Nội (Q.175b) và sâu nhất là -19,38 m tại xã Ninh Cường, tỉnh Ninh Bình (Q.109b).

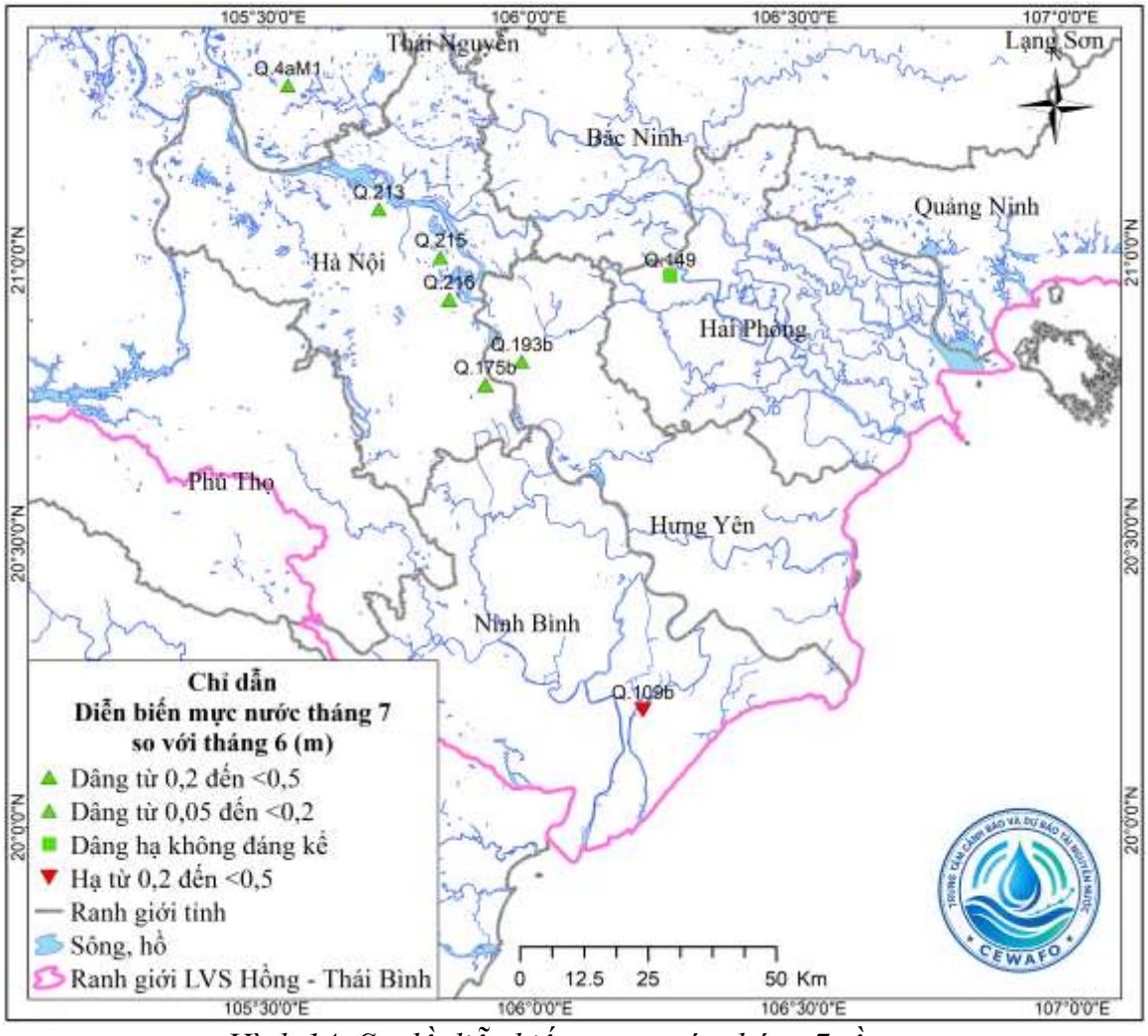

Hình 14. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 7 tầng n

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 7 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm, 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 1,04m; 2,39m; 6,68m; 12,52m tại xã Ninh Cường, tỉnh Ninh Bình. Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau:

Bảng 11. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
Tháng 7	-19,38	xã Ninh Cường, tỉnh Ninh Bình (Q.109b)	-3,29	xã Phú Xuyên, thành phố Hà Nội (Q.175b)
1 năm trước (2025)	-18,34	xã Ninh Cường, tỉnh Ninh Bình (Q.109b)	-2,92	xã Phú Xuyên, thành phố Hà Nội (Q.175b)
5 năm trước (2021)	-17,10	phường Kim Liên, thành phố Hà Nội (Q.215)	-3,93	xã Phú Xuyên, thành phố Hà Nội (Q.175b)
10 năm trước (2016)	-22,99	phường Kim Liên, thành phố Hà Nội (Q.215)	-2,31	xã Phú Xuyên, thành phố Hà Nội (Q.175b)
20 năm trước (2006)	-6,86	xã Ninh Cường, tỉnh Ninh Bình (Q.109b)	-2,44	xã Tuệ Tĩnh, thành phố Hải Phòng (Q.149)

Bảng 12. Giá trị dâng, hạ mực nước cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2025)	Dâng	1,04	xã Ninh Cường, tỉnh Ninh Bình (Q.109b)	0,81	phường Kim Liên, thành phố Hà Nội (Q.215)
5 năm trước (2021)	Dâng	2,39	xã Ninh Cường, tỉnh Ninh Bình (Q.109b)	4,28	phường Kim Liên, thành phố Hà Nội (Q.215)
10 năm trước (2016)	Hạ	6,68	xã Ninh Cường, tỉnh Ninh Bình (Q.109b)	10,17	phường Kim Liên, thành phố Hà Nội (Q.215)
20 năm trước (2006)	Hạ	12,52	xã Ninh Cường, tỉnh Ninh Bình (Q.109b)	-	-

Ghi chú: Ký hiệu "-" là không có giá trị/địa điểm.

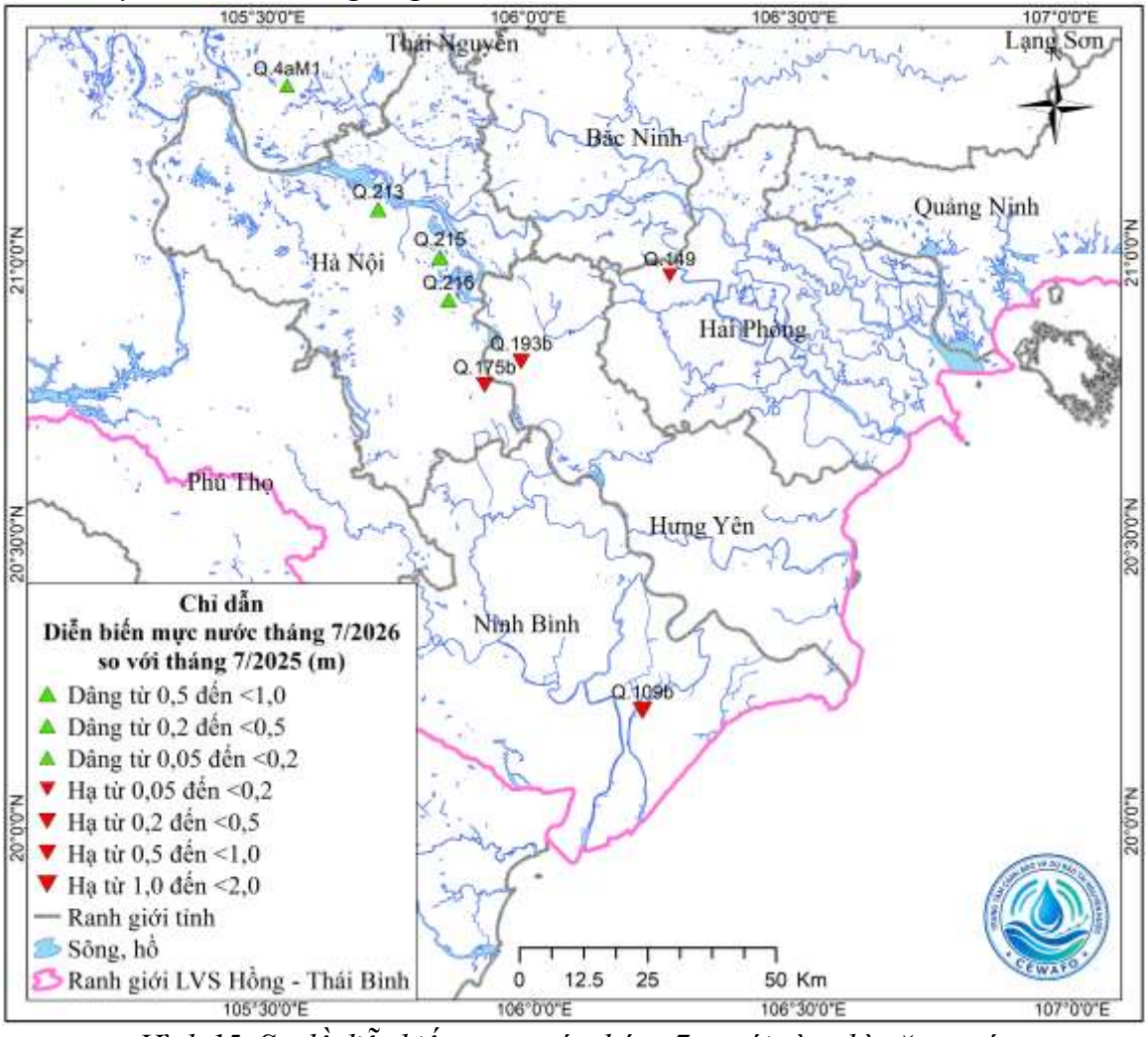

Hình 15. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 7 so với cùng kỳ năm trước

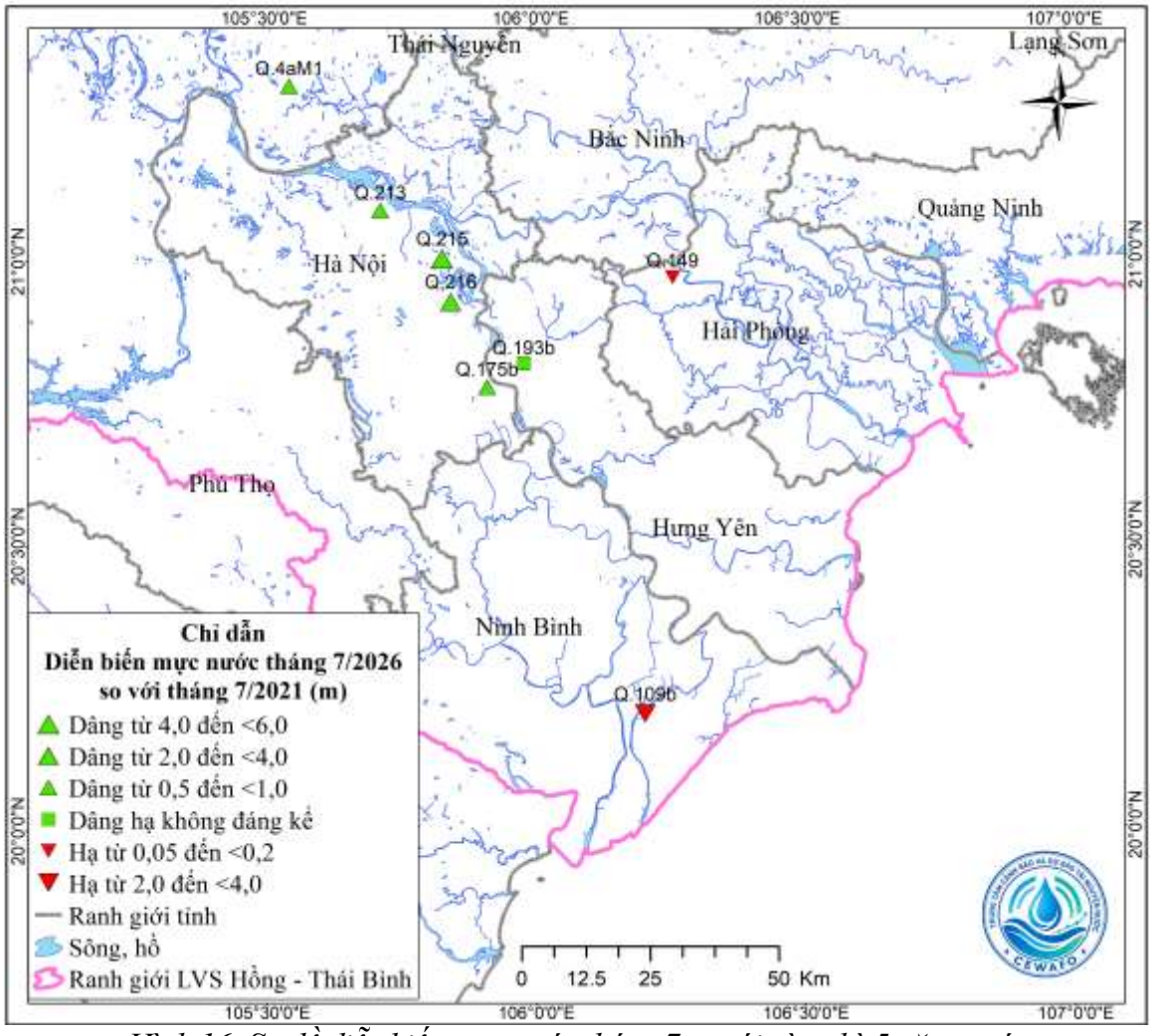

Hình 16. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 7 so với cùng kỳ 5 năm trước

1.2.2.2.4. Tầng chứa nước khe nứt trong các trầm tích lục nguyên Trias giữa - trên (t_{2-3})

Theo kết quả quan trắc tại phường Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh (Q.116b), mực nước trung bình tháng 7 dâng 0,59 m so với tháng 6.

1.2.2.2.5. Tầng chứa nước karst trong trầm tích Trias giữa (t_2)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 7 so với tháng 6 có xu thế dâng, có 2/2 công trình mực nước dâng. Giá trị dâng cao nhất là 0,22 m tại xã Chuyên Mỹ, thành phố Hà Nội (Q.177b).

Trong tháng 7: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -2,41 m tại xã Chuyên Mỹ, thành phố Hà Nội (Q.177b) và sâu nhất là -3,34 m tại phường Tây Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình (Q.92aM1).

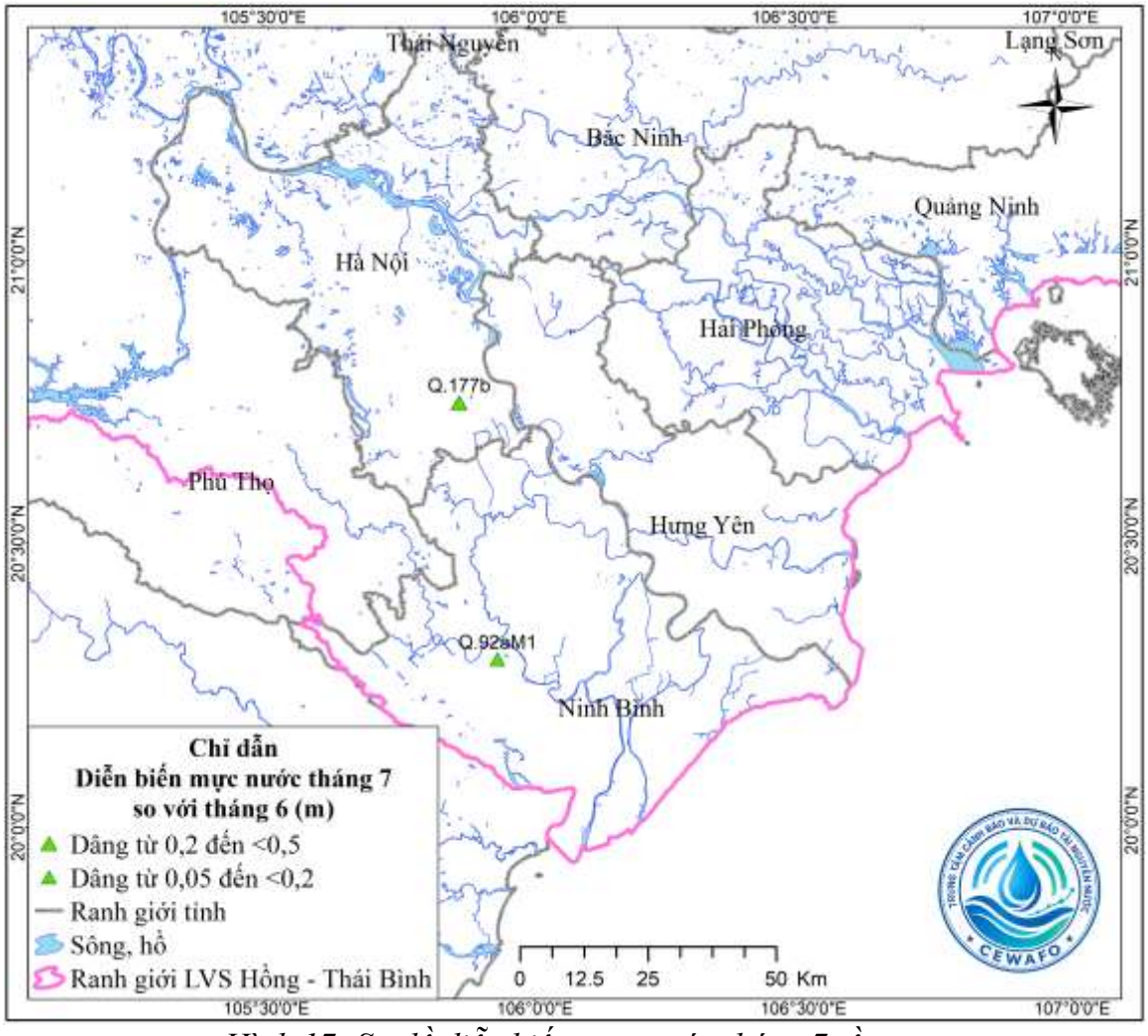

Hình 17. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 7 tầng t_2

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 7 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm, 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 0,54m; 0,76m; 1,11m; 2,15m tại phường Tây Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình. Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau:

Bảng 13. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
Tháng 7	-3,34	phường Tây Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình (Q.92aM1)	-2,41	xã Chuyên Mỹ, thành phố Hà Nội (Q.177b)
1 năm trước (2025)	-2,80	phường Tây Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình (Q.92aM1)	-1,98	xã Chuyên Mỹ, thành phố Hà Nội (Q.177b)
5 năm trước (2021)	-3,33	xã Chuyên Mỹ, thành phố Hà Nội (Q.177b)	-2,58	phường Tây Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình (Q.92aM1)
10 năm trước (2016)	-2,49	xã Chuyên Mỹ, thành phố Hà Nội (Q.177b)	-2,23	phường Tây Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình (Q.92aM1)
20 năm trước (2006)	-1,19	phường Tây Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình (Q.92aM1)	-1,19	phường Tây Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình (Q.92aM1)

Bảng 14. Giá trị dâng, hạ mực nước cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2025)	Hạ	0,54	phường Tây Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình (Q.92aM1)	-	-
5 năm trước (2021)	Dâng	0,76	phường Tây Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình (Q.92aM1)	0,92	xã Chuyên Mỹ, thành phố Hà Nội (Q.177b)
10 năm trước (2016)	Hạ	1,11	phường Tây Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình (Q.92aM1)	0,08	xã Chuyên Mỹ, thành phố Hà Nội (Q.177b)
20 năm trước (2006)	Hạ	2,15	phường Tây Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình (Q.92aM1)	-	-

Ghi chú: Ký hiệu "-" là không có giá trị/địa điểm.

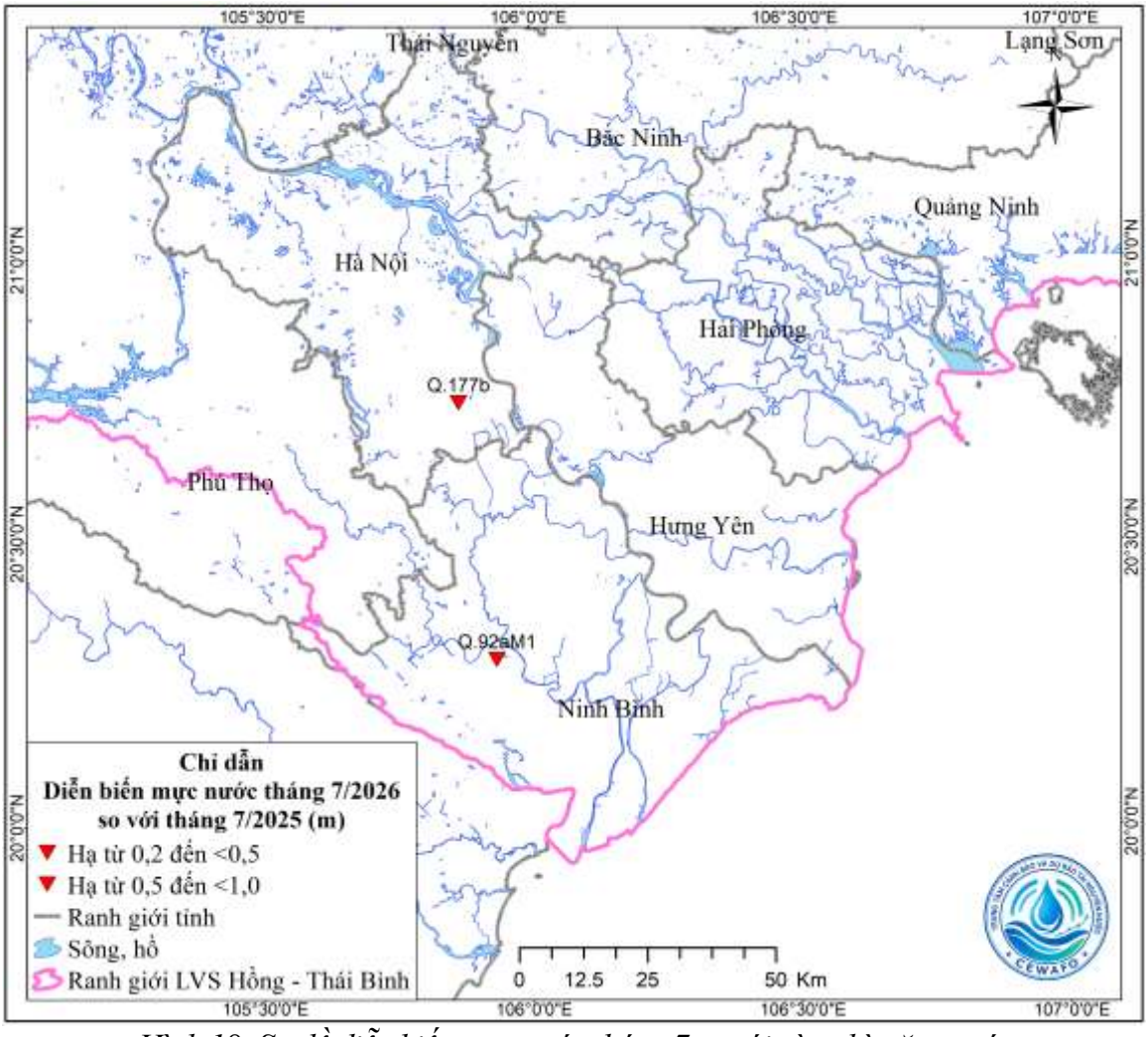

Hình 18. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 7 so với cùng kỳ năm trước

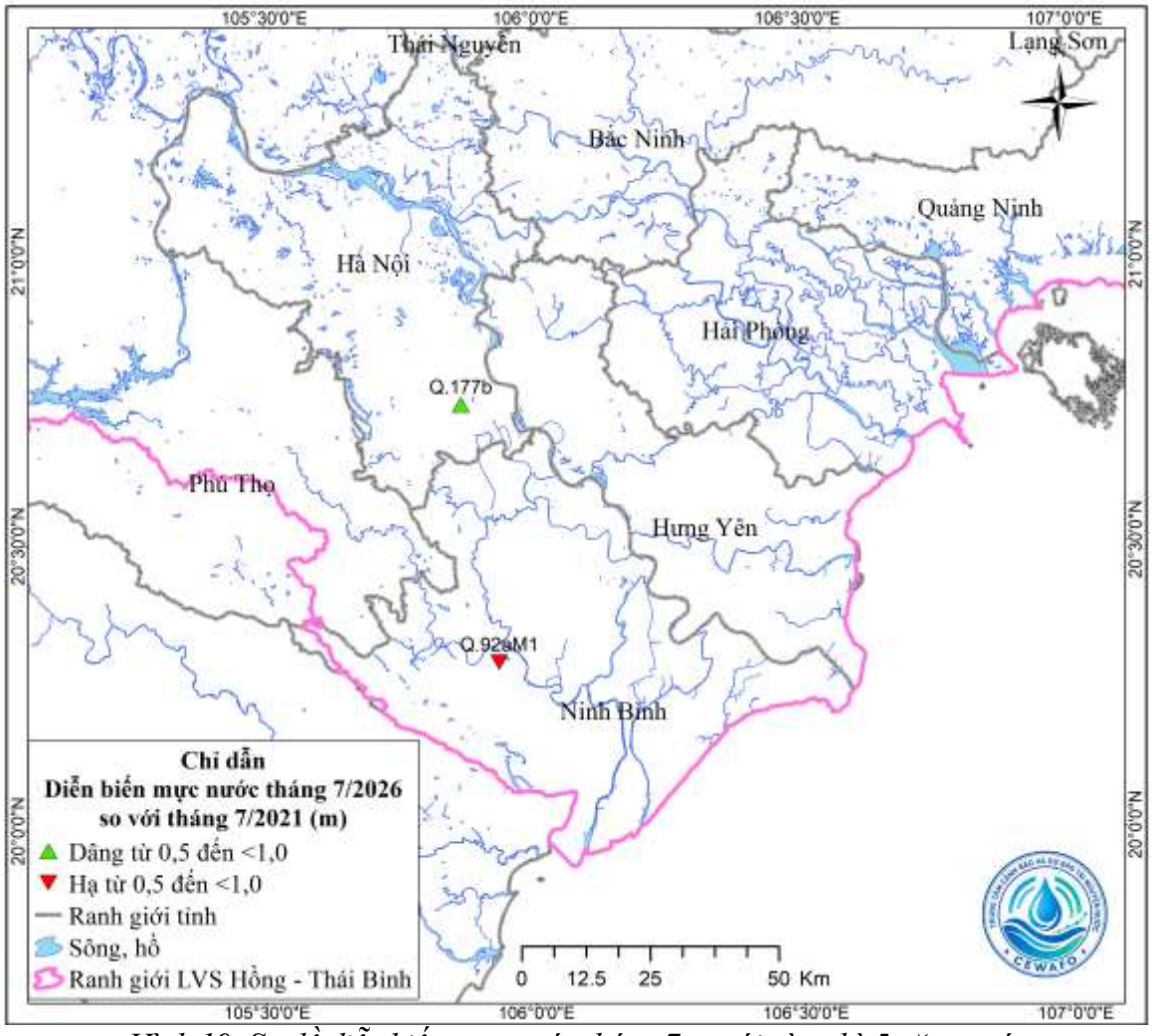

Hình 19. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 7 so với cùng kỳ 5 năm trước

1.2.2.2.6. Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Carbon - Pecmi (c-p)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 7 so với tháng 6 có xu thế dâng, có 2/2 công trình mực nước dâng. Giá trị dâng cao nhất là 0,34 m tại phường Nhị Chiểu, thành phố Hải Phòng (Q.143a).

Trong tháng 7: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -2,45 m tại phường Mạo Khê, tỉnh Quảng Ninh (Q.142a) và sâu nhất là -4,41 m tại phường Nhị Chiểu, thành phố Hải Phòng (Q.143a).

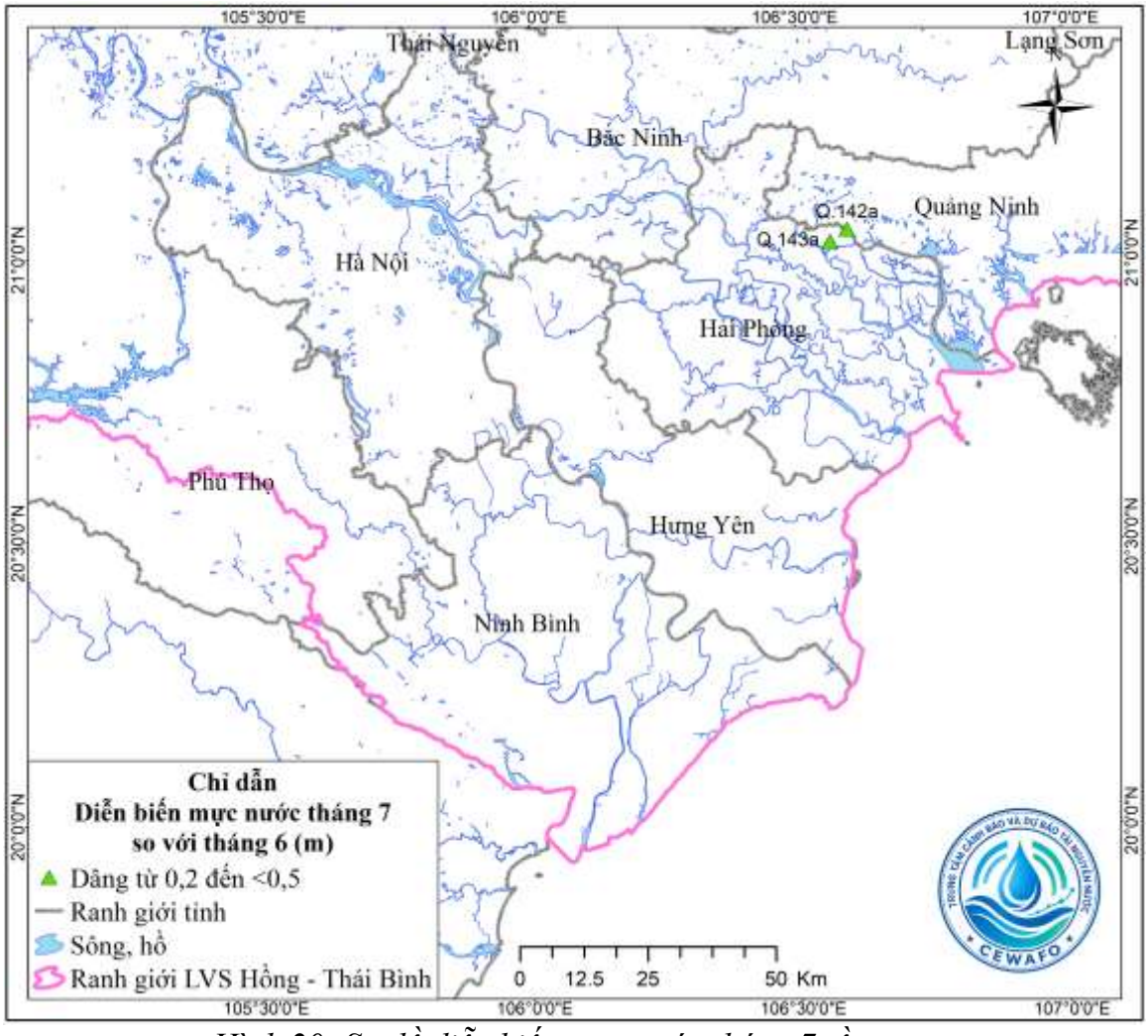

Hình 20. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 7 tầng c-p

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 7 so với cùng thời kỳ 10 năm, 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 2,83m; 3,24m tại phường Mạo Khê, tỉnh Quảng Ninh; phường Nhị Chiểu, thành phố Hải Phòng. Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau:

Bảng 15. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
Tháng 7	-4,41	phường Nhị Chiểu, thành phố Hải Phòng (Q.143a)	-2,45	phường Mạo Khê, tỉnh Quảng Ninh (Q.142a)
1 năm trước (2025)	-5,11	phường Nhị Chiểu, thành phố Hải Phòng (Q.143a)	-2,72	phường Mạo Khê, tỉnh Quảng Ninh (Q.142a)
5 năm trước (2021)	-6,42	phường Nhị Chiểu, thành phố Hải Phòng (Q.143a)	-2,90	phường Mạo Khê, tỉnh Quảng Ninh (Q.142a)
10 năm trước (2016)	-2,52	phường Mạo Khê, tỉnh Quảng Ninh (Q.142a)	-1,58	phường Nhị Chiểu, thành phố Hải Phòng (Q.143a)
20 năm trước (2006)	-2,41	phường Mạo Khê, tỉnh Quảng Ninh (Q.142a)	-1,17	phường Nhị Chiểu, thành phố Hải Phòng (Q.143a)

Bảng 16. Giá trị dâng, hạ mực nước cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2025)	Dâng	-	-	0,70	phường Nhị Chiểu, thành phố Hải Phòng (Q.143a)
5 năm trước (2021)	Dâng	-	-	2,01	phường Nhị Chiểu, thành phố Hải Phòng (Q.143a)
10 năm trước (2016)	Hạ	2,83	phường Nhị Chiểu, thành phố Hải Phòng (Q.143a)	0,07	phường Mạo Khê, tỉnh Quảng Ninh (Q.142a)
20 năm trước (2006)	Hạ	3,24	phường Nhị Chiểu, thành phố Hải Phòng (Q.143a)	-	-

Ghi chú: Ký hiệu "-" là không có giá trị/địa điểm.

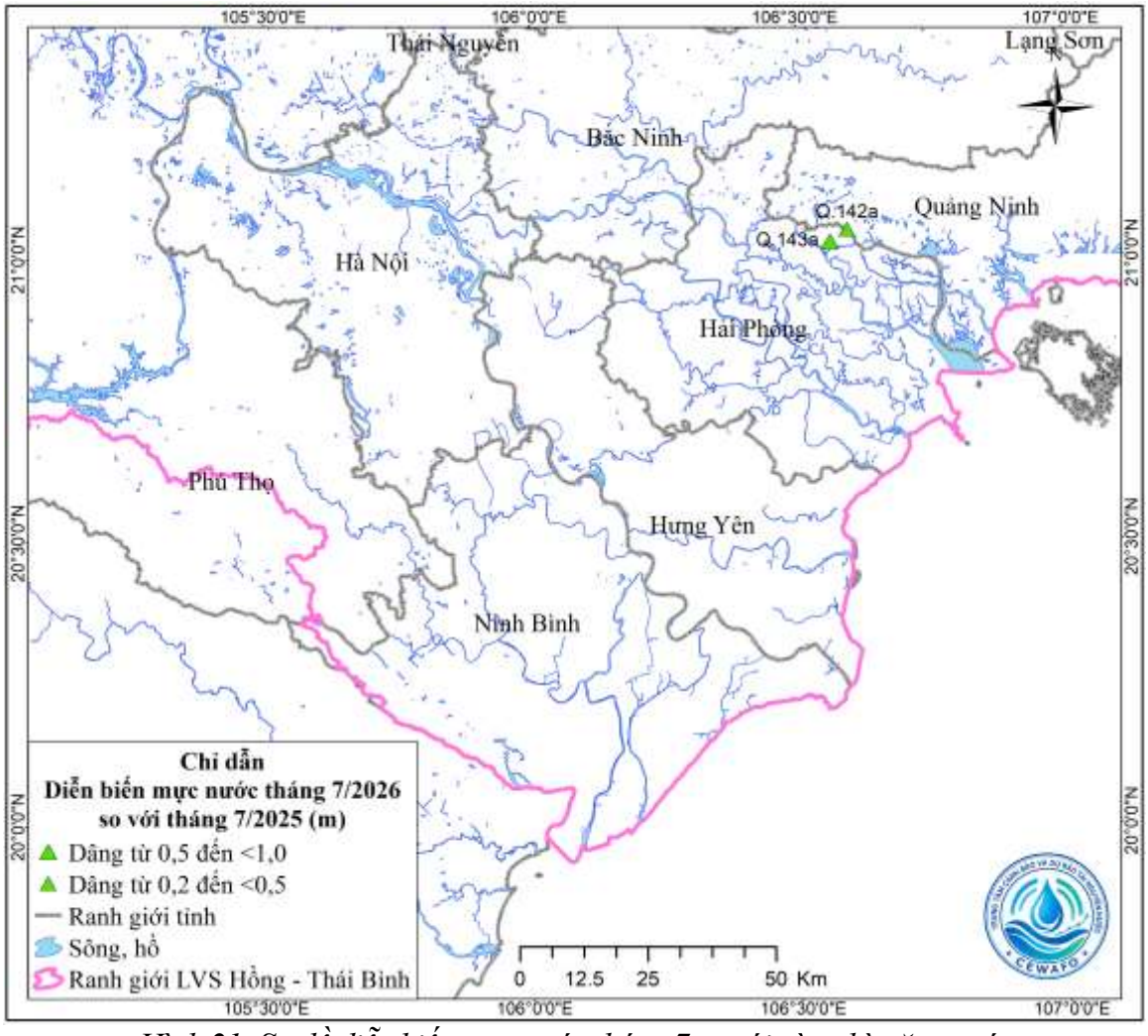

Hình 21. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 7 so với cùng kỳ năm trước

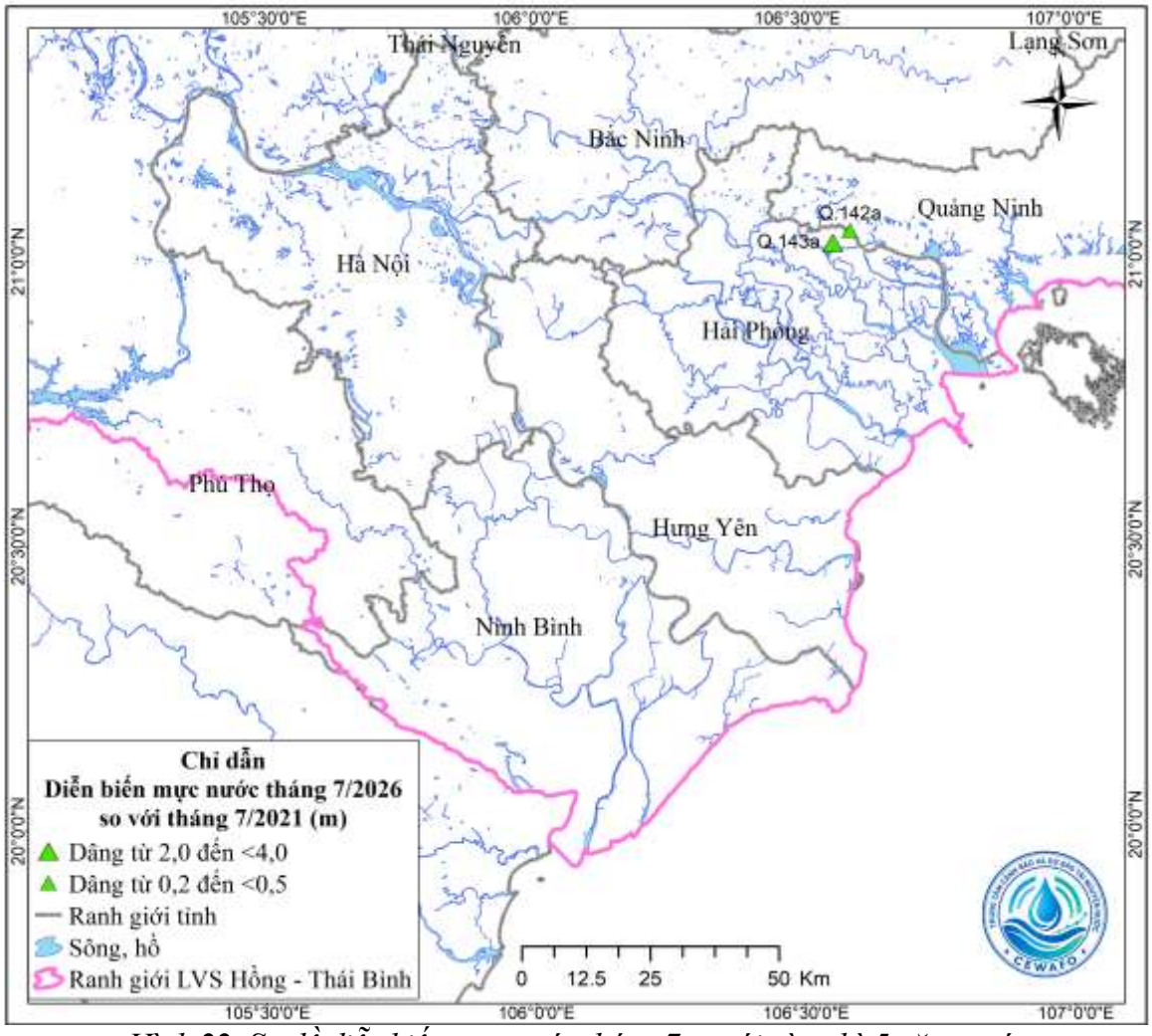

Hình 22. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 7 so với cùng kỳ 5 năm trước

1.2.2.2.7. Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic trên - Silur (o_3-s)

Theo kết quả quan trắc tại phường Kiến An, TP Hải Phòng (Q.164b) mực nước trung bình tháng 7 dâng 0,34 m so với tháng 6.

1.2.2.3. Chất lượng nước dưới đất

1.2.2.3.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

a. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen trên (qh_2)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy một số thông số vượt giá trị giới hạn (GTGH), cụ thể như sau: pH thấp hơn GTGH tại xã Đại Sơn (Q.147); Tổng chất rắn hòa tan (TDS) vượt lớn nhất tại xã Hải Tiến (Q.111); Amoni vượt lớn nhất tại xã Hải Tiến (Q.111); Tổng Coliform vượt lớn nhất tại phường Phù Vân (Q.83) và xã Thái Thụy (Q.156M1); Chỉ số Permanganat vượt lớn nhất tại xã Hải Tiến (Q.111); Độ cứng vượt lớn nhất tại xã Hải Tiến (Q.111); Arsenic vượt lớn nhất tại xã Đại Sơn (Q.146); Chloride vượt lớn nhất tại xã Hải Tiến (Q.111); Nitrite vượt lớn nhất tại xã Bắc Thụy Anh

(Q.158); Mangan vượt lớn nhất tại phường Duy Tiên (Q.89); Sắt vượt lớn nhất tại xã Phú Thái (Q.144M1).

b. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen dưới (qh_1)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy một số thông số vượt GTGH, cụ thể như sau: Tổng chất rắn hòa tan (TDS) vượt lớn nhất tại xã Đại Sơn (Q.148); Amoni vượt lớn nhất tại phường Yên Sở (Q.65aM1); Tổng Coliform vượt lớn nhất tại phường Kiến Hưng (Q.69); Chỉ số Permanganat vượt lớn nhất tại xã Đại Sơn (Q.148); Độ cứng vượt lớn nhất tại xã Đại Sơn (Q.148); Arsenic vượt lớn nhất tại phường Duy Tiên (Q.88a); Chloride vượt lớn nhất tại xã Đại Sơn (Q.148); Nitrite vượt lớn nhất tại phường Tiên Sơn (Q.86); Mangan vượt lớn nhất tại phường Phủ Lý (Q.84a); Sắt vượt lớn nhất tại xã Đại Sơn (Q.148).

1.2.2.3.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)

a. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen trên (qp_2)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy một số thông số vượt GTGH, cụ thể như sau: Tổng chất rắn hòa tan (TDS) vượt tại xã Phụ Dực (Q.159a); Amoni vượt lớn nhất tại phường Sơn Nam (Q.129aM1); Tổng Coliform vượt tại xã Phụ Dực (Q.159a); Chỉ số Permanganat vượt lớn nhất tại phường Sơn Nam (Q.129aM1); Độ cứng vượt tại xã Phụ Dực (Q.159a); Arsenic vượt lớn nhất tại xã Hòa Xá (Q.176); Chloride vượt tại xã Phụ Dực (Q.159a); Nitrite vượt tại phường Sơn Nam (Q.129aM1); Mangan vượt lớn nhất tại xã Hoàng Hoa Thám (Q.130aM1); Sắt vượt lớn nhất tại xã Phụ Dực (Q.159a).

b. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen dưới (qp_1)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy một số thông số vượt GTGH, cụ thể như sau: pH không đạt GTGH thấp nhất tại xã Đồng Thịnh (Q.108b); Tổng chất rắn hòa tan (TDS) vượt lớn nhất tại các công trình xã Đồng Thịnh (Q.108b), xã Hoàng Hoa Thám (Q.130b), phường Mạo Khê (Q.142), xã Hà Tây (Q.145a), phường Hà Nam (Q.85b), phường Tiên Sơn (Q.86aM1), phường Phù Vân (Q.82a), xã Chuyên Mỹ (Q.177b); Amoni vượt lớn nhất tại xã Đồng Thịnh (Q.108b); Tổng Coliform vượt lớn nhất tại xã Chuyên Mỹ (Q.177a); Chỉ số Permanganat vượt lớn nhất tại xã Đại Sơn (Q.148a); Độ cứng vượt lớn nhất tại xã Đồng Thịnh (Q.108b); Arsenic vượt lớn nhất tại phường Duy Tiên (Q.88b); Chloride vượt lớn nhất tại xã Chuyên Mỹ (Q.177b); Nitrite vượt lớn nhất tại phường Phù Vân (Q.84b); Mangan vượt lớn nhất tại phường Phù Vân (Q.83b); Sắt vượt lớn nhất tại xã Đại Sơn (Q.148a).

1.2.2.3.3. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy một số thông số vượt GTGH, cụ thể như sau: Amoni vượt lớn nhất tại xã Ô Diên (Q.213); Tổng Coliform vượt tại xã Ô Diên (Q.213); Chỉ số Permanganat vượt tại xã Ô Diên (Q.213); Mangan vượt lớn nhất tại xã Ô Diên (Q.213); Sắt vượt lớn nhất tại xã Ô Diên (Q.213).

1.2.2.3.4. Tầng chứa nước khe nứt trong các trầm tích lục nguyên Trias giữa - trên (t_{2-3})

Kết quả phân tích chất lượng nước mùa khô năm 2026 tại công trình Q.116b (phường Thuận Thành) được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT cho thấy một số thông số vượt GTGH gồm: Tổng chất rắn hòa tan (TDS), Độ cứng, Arsenic và Chloride.

1.2.2.3.5. Tầng chứa nước karst trong trầm tích Trias giữa (t_2)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy một số thông số vượt GTGH, cụ thể như sau: Tổng chất rắn hòa tan (TDS) vượt tại xã Chuyên Mỹ (Q.177b); Amoni vượt tại xã Chuyên Mỹ (Q.177b); Tổng Coliform vượt lớn nhất tại xã Chuyên Mỹ (Q.177b); Chỉ số Permanganat vượt tại xã Chuyên Mỹ (Q.177b); Độ cứng vượt lớn nhất tại xã Chuyên Mỹ (Q.177b); Chloride vượt tại xã Chuyên Mỹ (Q.177b); Sắt vượt tại xã Chuyên Mỹ (Q.177b).

1.2.2.3.6. Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Carbon - Pecmi (c-p)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy một số thông số vượt GTGH, cụ thể như sau: Chỉ số Permanganat vượt tại phường Nhị Chiểu (Q.143a); Độ cứng vượt tại phường Mạo Khê (Q.142a); Chloride vượt tại phường Mạo Khê (Q.142a); Mangan vượt lớn nhất tại phường Mạo Khê (Q.142a); Sắt vượt tại phường Nhị Chiểu (Q.143a).

1.2.2.3.7. Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic trên - Silur (o_3-s)

Kết quả phân tích chất lượng nước mùa khô năm 2026 tại công trình Q.164b (phường Kiến An) được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT cho thấy hai thông số vượt GTGH là Chỉ số Permanganat và Độ cứng.

II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC

2.1. Nguồn nước mặt

2.1.1. Dự báo nguồn nước mặt

2.1.1.1. Dự báo lượng nước nội sinh

Căn cứ theo số liệu dự báo tổng lượng mưa từ Trung tâm dự báo khí tượng thủy văn quốc gia kết hợp với dữ liệu dự báo mưa vệ tinh và kết quả dòng chảy dự báo từ dự

án CTCN[1], chúng tôi đã tiến hành phân tích, tính toán, dự báo tổng lượng nước mặt nội sinh đến 05 vùng thuộc lưu vực sông Hồng - Thái Bình như sau:

Bảng 17. Dự báo tổng lượng nước nội sinh trên lưu vực sông Hồng - Thái Bình

TT	Vùng dự báo	Tổng lượng nước nội sinh dự báo (triệu m^3)	
		Từ	Đến
1	Lưu vực sông Đà	5804,6	6094,8
2	Lưu vực sông Thao	1008,0	1058,4
3	Lưu vực sông Lô - Gâm	2608,5	2738,9
4	Lưu vực sông Cầu – Thương	1664,1	1747,4
5	Lưu vực đồng bằng sông Hồng	1228,7	1290,2

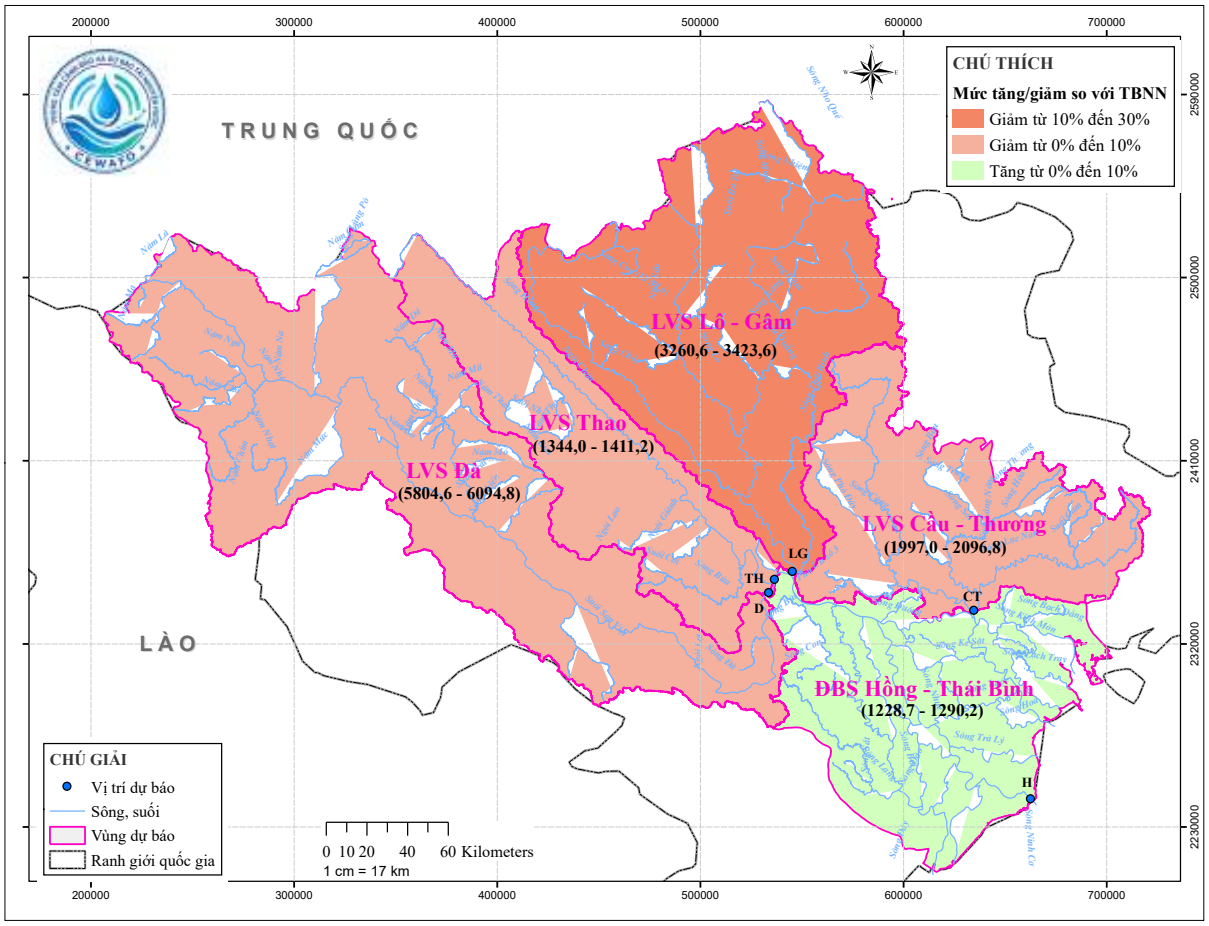

Hình 23. Dự báo tổng lượng nước nội sinh tại các vùng dự báo

[1] Dự án xây dựng công nghệ dự báo dòng chảy xuyên biên giới lưu vực sông Hồng-Thái Bình do NAWAPI và DHI (Đan Mạch) thực hiện

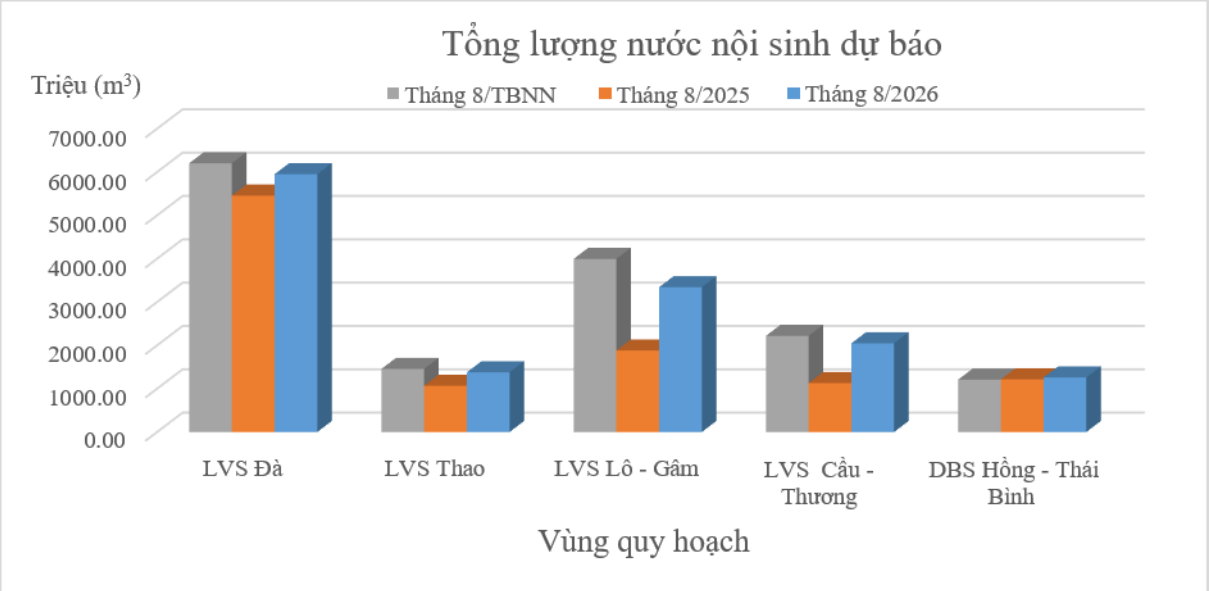

Hình 24. Biểu đồ so sánh tổng lượng nước nội sinh dự báo tại các vùng trong tháng 8/2026 so với cùng kỳ năm trước và cùng kỳ TBNN

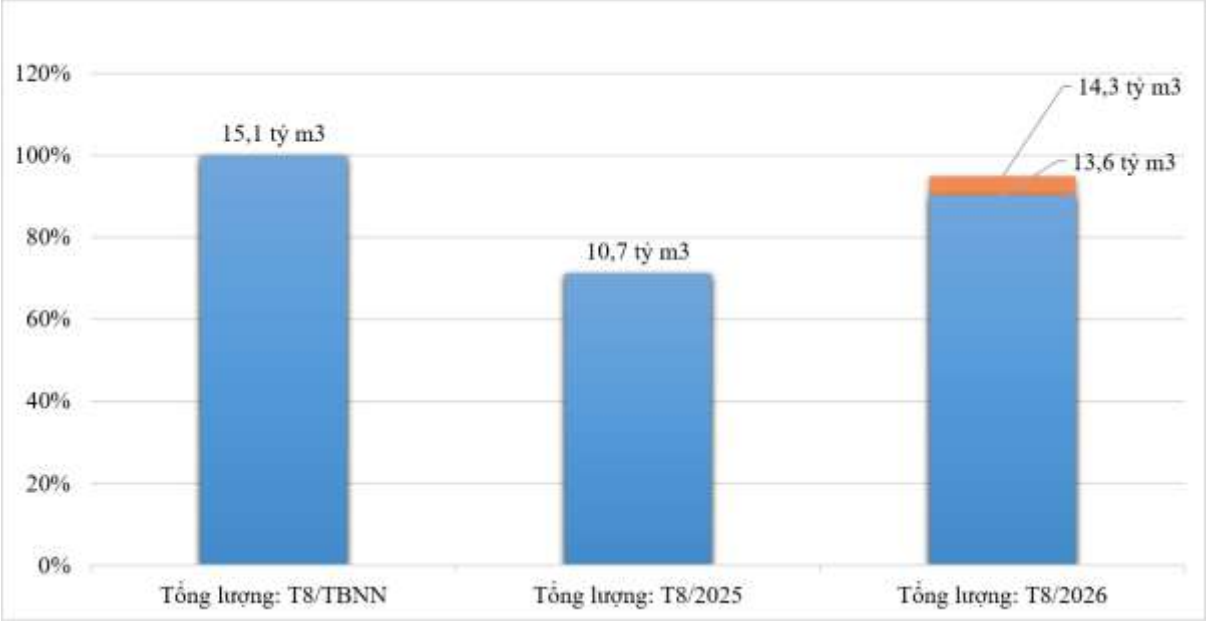

Hình 25. Biểu đồ so sánh tổng lượng nước nội sinh dự báo toàn lưu vực trong tháng 8/2026 so với cùng kỳ năm trước và cùng kỳ TBNN

2.1.1.2. Dự báo lượng nước có thể khai thác sử dụng

Dựa trên kết quả dự báo tổng lượng nước đến, chúng tôi đã tiến hành dự báo lượng nước có thể khai thác sử dụng tại 5 vùng trên lưu vực sông Hồng – Thái Bình. Cụ thể như sau:

Bảng 18. Dự báo tổng lượng có thể khai thác sử dụng trên lưu vực sông Hồng – Thái Bình

TT	Vùng dự báo	Lượng nước mặt có thể khai thác sử dụng (triệu m^3)	
		Từ	Đến
1	Lưu vực sông Đà	10429	10719

TT	Vùng dự báo	Lượng nước mặt có thể khai thác sử dụng (triệu m^3)	
		Từ	Đến
2	Lưu vực Thao	4260	4327
3	Lưu vực sông Lô - Gâm	4822	4985
4	Lưu vực sông Cầu - Thương	1997	2097
5	Lưu vực đồng bằng sông Hồng	1229	1290

2.1.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước

Căn cứ vào kết quả dự báo có thể thấy rằng, tổng lượng nước mặt dự báo trong tháng 8 trên lưu vực có xu thế tăng so với tháng 8 năm 2025 và giảm so với trung bình nhiều năm, lần lượt là 27% và 10%.

So với cùng kỳ năm trước, tất cả các tiểu lưu vực có xu hướng tăng, mức tăng nhiều nhất tại lưu vực sông Cầu – Thương và lưu vực sông Lô – Gâm với mức tăng lần lượt khoảng 81% và 77%.

So với cùng kỳ trung bình nhiều năm, hầu hết các tiểu lưu vực có xu hướng giảm. Các tiểu lưu vực có xu hướng giảm thấp nhất tại lưu vực sông Lô - Gâm, lưu vực sông Cầu – Thương với mức giảm lần lượt khoảng 16% và 7%, riêng lưu vực đồng bằng sông Hồng – Thái Bình có xu thế tăng khoảng 4%.

2.1.3. Cảnh báo nguồn nước mặt

Căn cứ trên nhu cầu tháng của các vùng và đối chiếu kết quả dự báo lượng nước có thể khai thác sử dụng có thể thấy rằng, trong tháng 8 trên các vùng quy hoạch của lưu vực sông Hồng –Thái Bình không xảy ra hiện tượng thiếu nước.

2.2. Nguồn nước dưới đất

2.2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất

2.2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

a. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen trên (qh_2)

Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 8 so với mực nước quan trắc tháng 7 có xu thế dâng, có 31/40 công trình mực nước dâng, 6/40 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể và 3/40 công trình mực nước hạ. Mực nước hạ từ 0,5 đến 1m xuất hiện cục bộ ở tỉnh Ninh Bình và mực nước dâng từ 2 đến 4m tập trung ở thành phố Hà Nội.

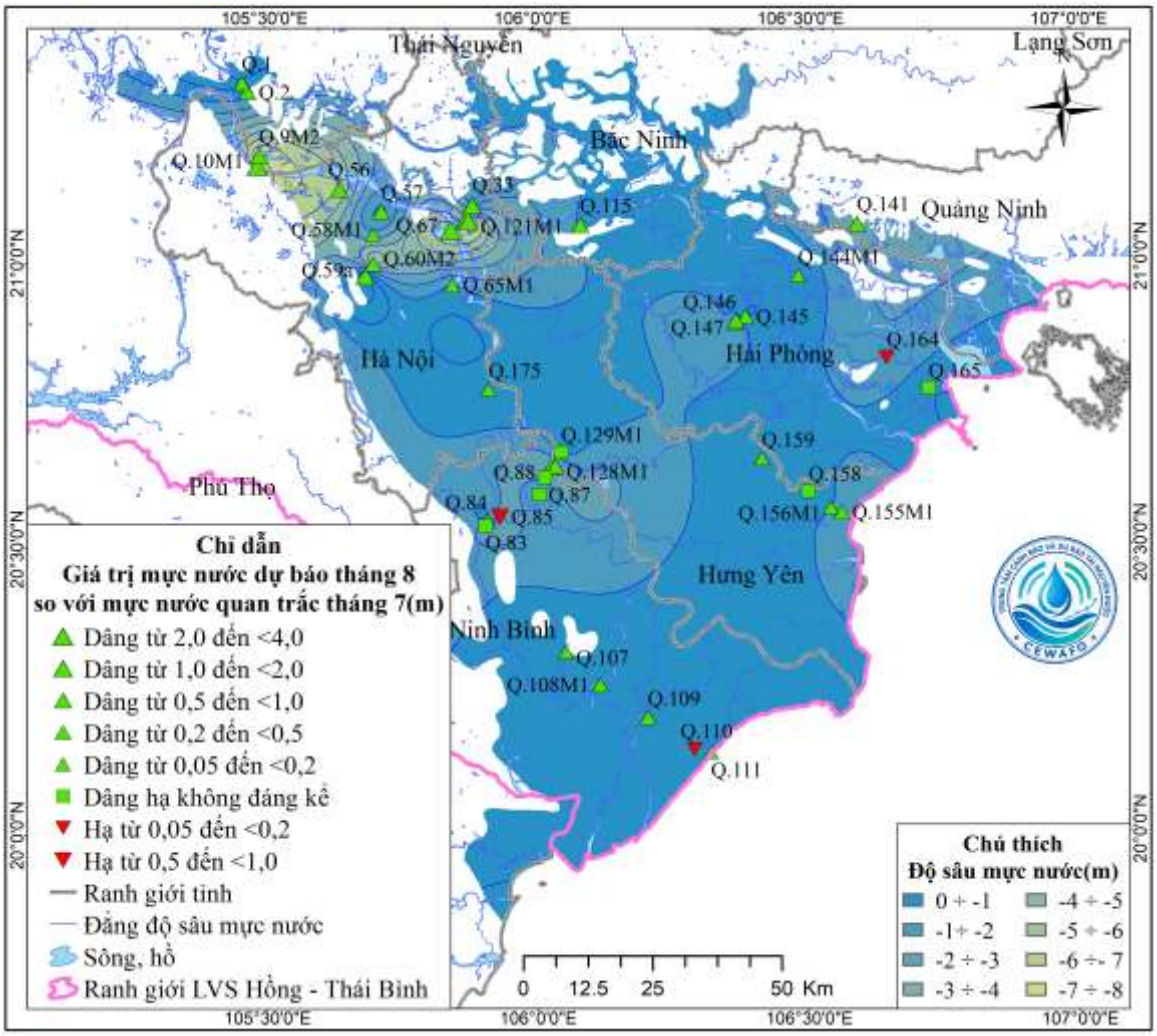

Hình 26. Sơ đồ dự báo mực nước tháng 8 lớp qh_2

b. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen dưới (qh_1)

Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 8 so với mực nước quan trắc tháng 7 có xu thế dâng, có 18/24 công trình mực nước dâng, 4/24 công trình mực nước hạ và 2/24 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể. Mực nước hạ từ 0,2 đến 0,5m xuất hiện cục bộ ở phía nam thành phố Hà Nội, tỉnh Ninh Bình và mực nước dâng từ 1 đến 2m tập trung ở phía bắc thành phố Hà Nội.

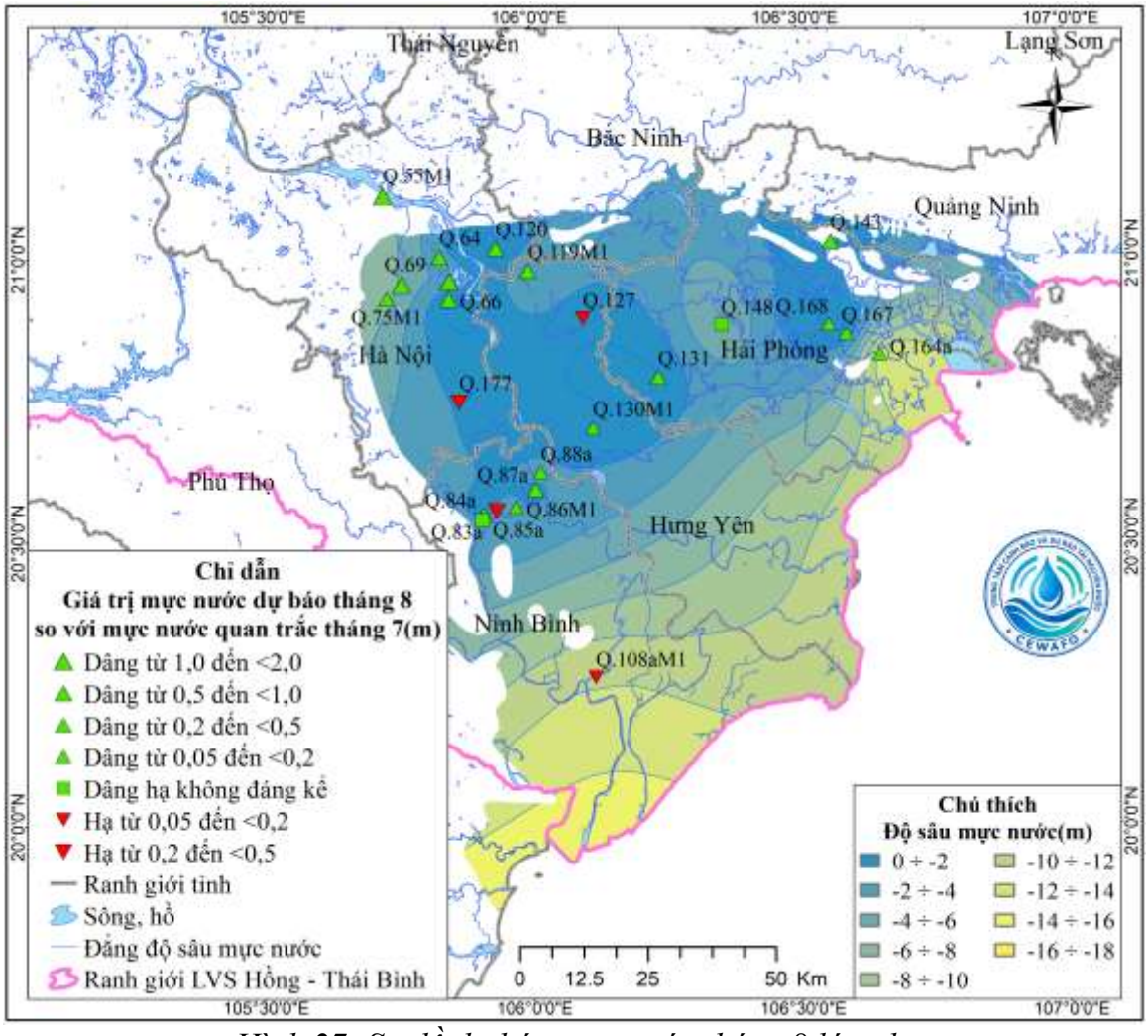

Hình 27. Sơ đồ dự báo mực nước tháng 8 lớp qh_1

2.2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)

a. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen trên (qp_2)

Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 8 so với mực nước quan trắc tháng 7 có xu thế dâng, có 9/14 công trình mực nước dâng, 4/14 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể và 1/14 công trình mực nước hạ. Mực nước hạ từ 0,05 đến 0,2m xuất hiện cục bộ ở tỉnh Hưng Yên và mực nước dâng từ 1 đến 2m tập trung ở tỉnh Phú Thọ.

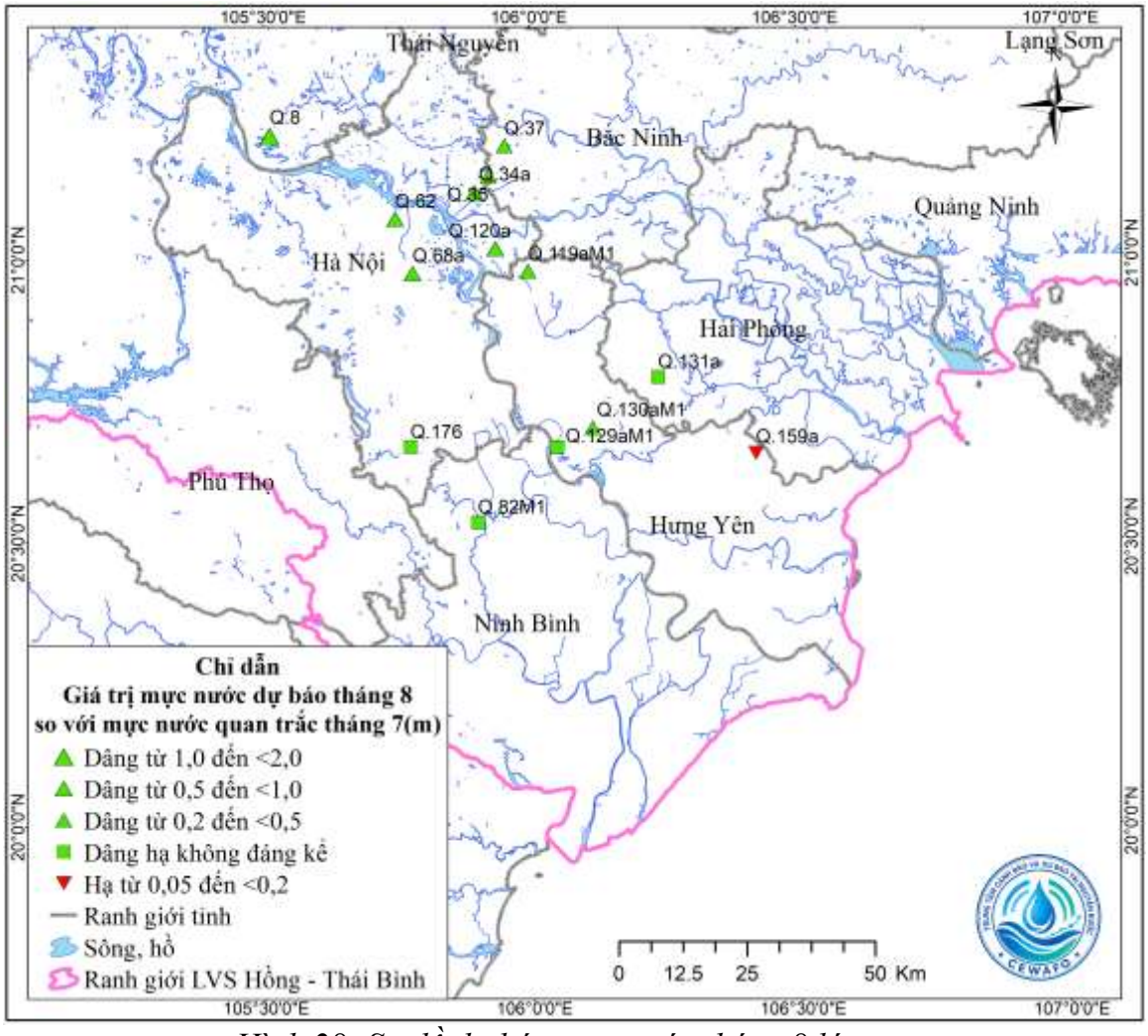

Hình 28. Sơ đồ dự báo mực nước tháng 8 lớp qp_2

b. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen dưới (qp_1)

Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 8 so với mực nước quan trắc tháng 7 có xu thế dâng, có 50/63 công trình mực nước dâng, 8/63 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể và 5/63 công trình mực nước hạ. Mực nước hạ từ 0,05 đến 0,2m xuất hiện cục bộ ở tỉnh Ninh Bình và mực nước dâng từ 2 đến 4m tập trung ở tỉnh Phú Thọ.

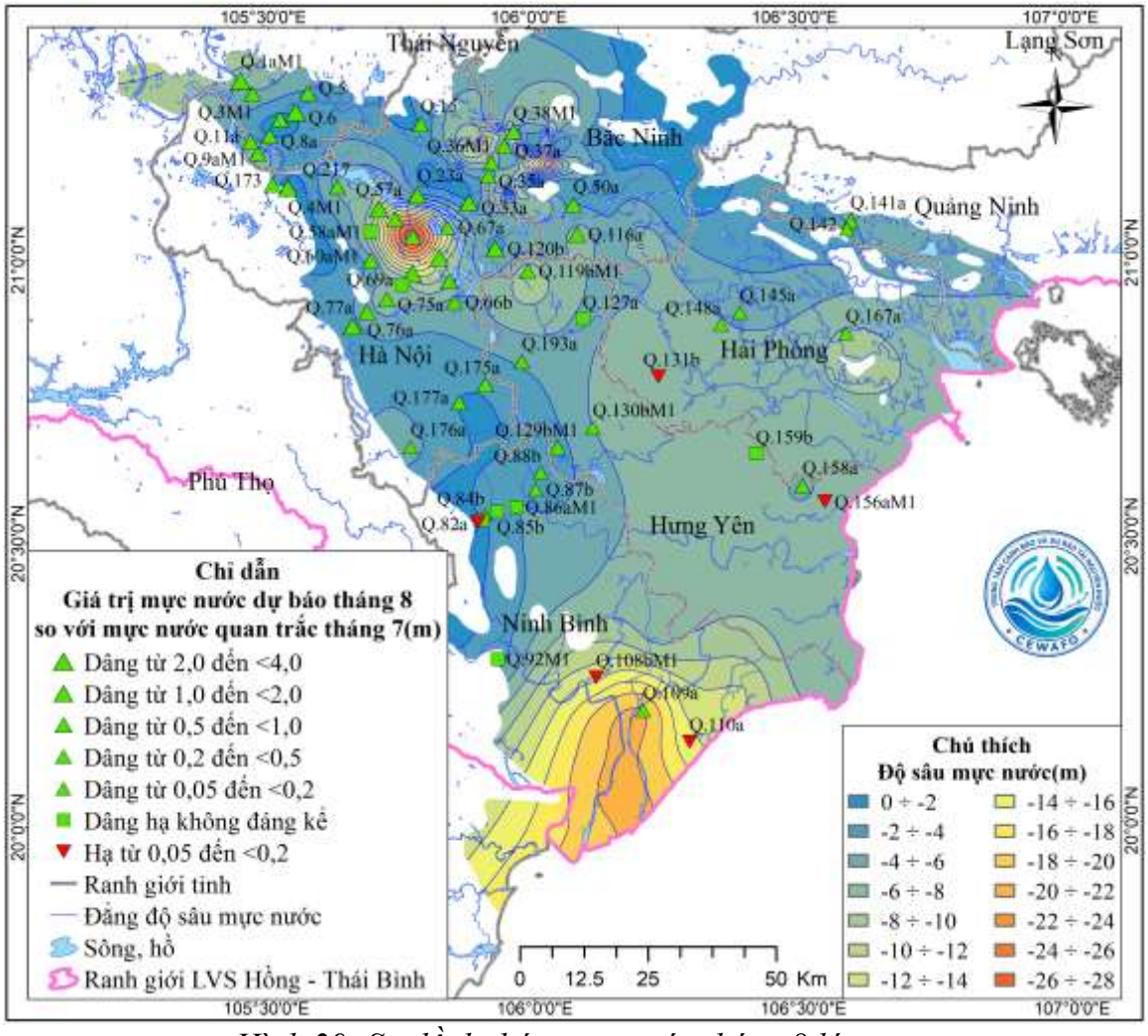

Hình 29. Sơ đồ dự báo mực nước tháng 8 lớp qp_1

2.2.1.3. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 8 so với mực nước quan trắc tháng 7 có xu thế dâng, có 6/8 công trình mực nước dâng, 1/8 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể và 1/8 công trình mực nước hạ. Mực nước hạ từ 0,05 đến 0,2m tập trung ở tỉnh Ninh Bình và mực nước dâng từ 0,5 đến 1m tập trung ở thành phố Hà Nội.

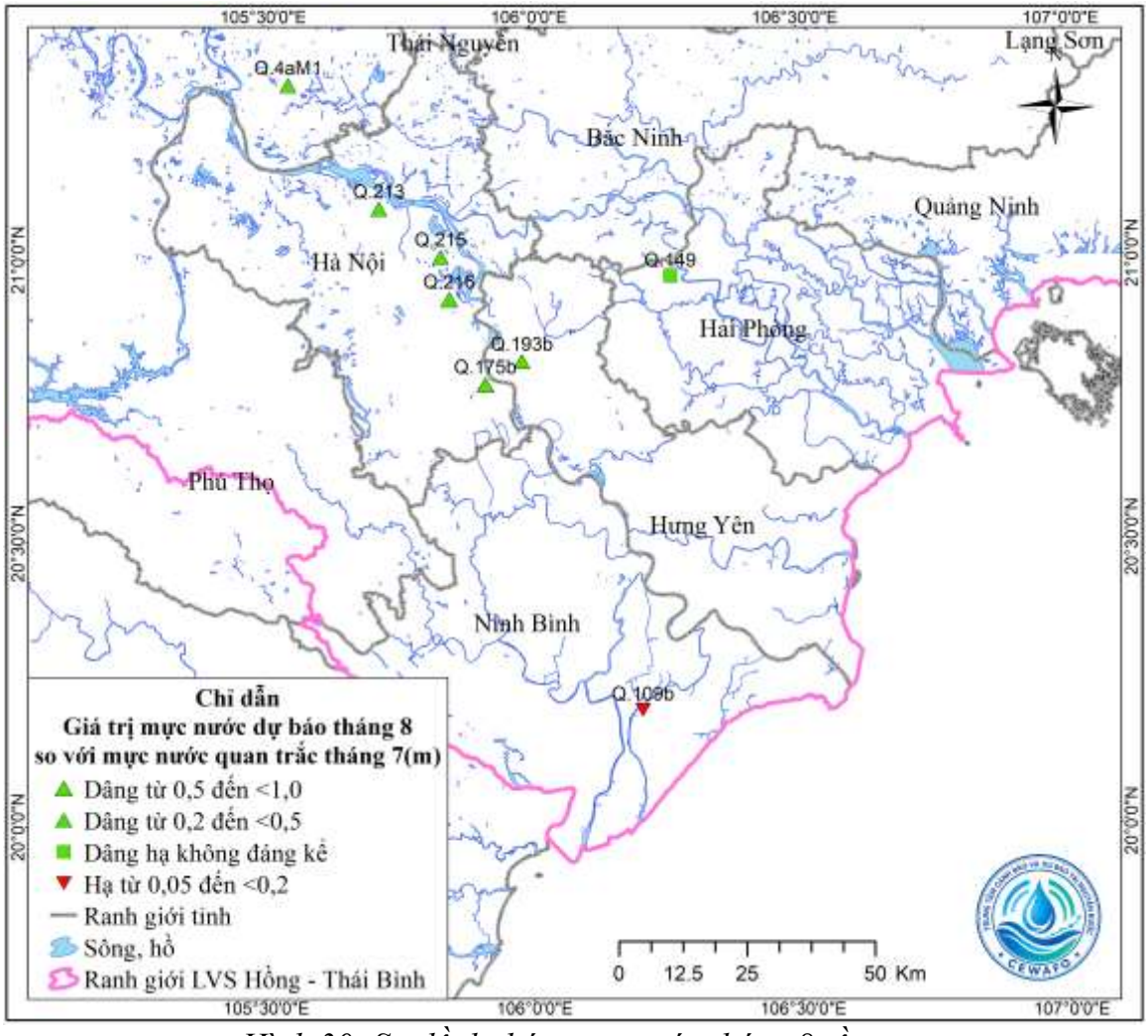

Hình 30. Sơ đồ dự báo mực nước tháng 8 tầng n

2.2.1.4. Tầng chứa nước khe nứt trong các trầm tích lục nguyên Trias giữa - trên (t_{2-3})

Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 8 so với mực nước quan trắc tháng 7 có xu thế dâng tại phường Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh (Q.116b).

2.2.1.5. Tầng chứa nước karst trong trầm tích Trias giữa (t_2)

Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 8 so với mực nước quan trắc tháng 7 có xu thế dâng, có 2/2 công trình mực nước dâng. Mực nước dâng từ 0,2 đến 0,5m tập trung ở thành phố Hà Nội.

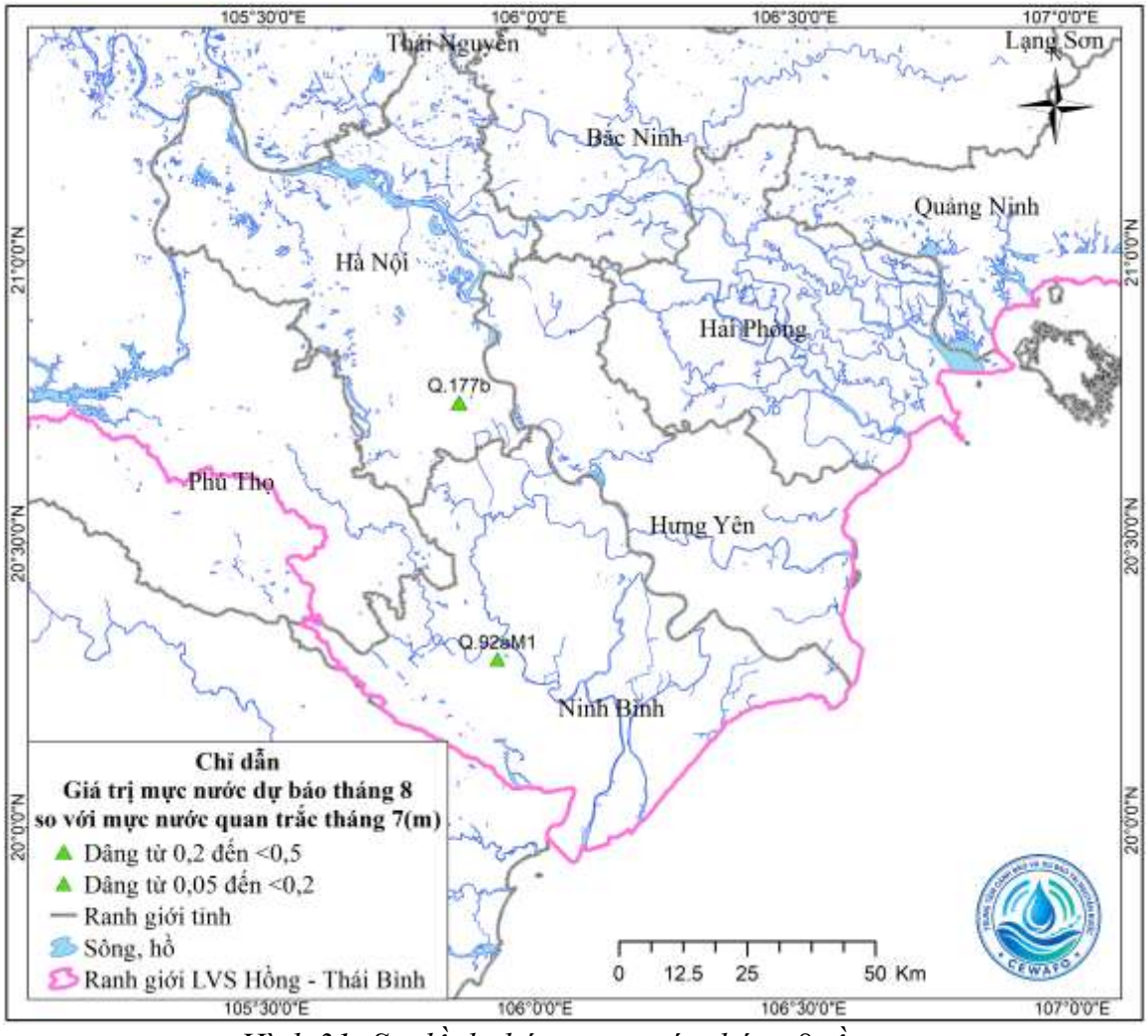

Hình 31. Sơ đồ dự báo mực nước tháng 8 tầng t_2

2.2.1.6. Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Carbon - Pecmi (c-p)

Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 8 so với mực nước quan trắc tháng 7 có xu thế dâng, có 2/2 công trình mực nước dâng. Mực nước dâng từ 0,5 đến 1m tập trung ở thành phố Hải Phòng.

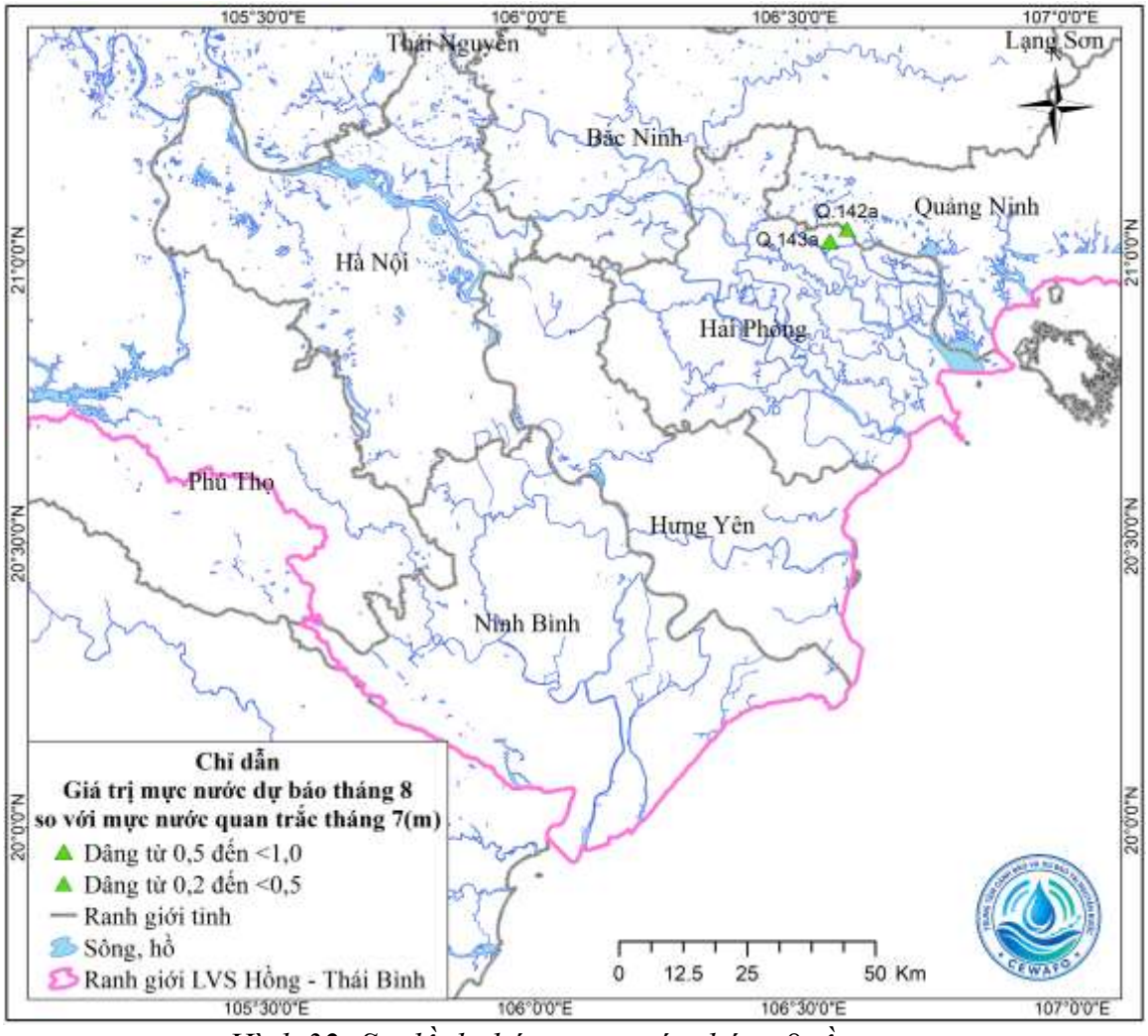

Hình 32. Sơ đồ dự báo mực nước tháng 8 tầng c-p

2.2.1.7. Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic trên - Silur (o_3-s)

Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 8 so với mực nước quan trắc tháng 7 có xu thế dâng tại phường Kiến An, thành phố Hải Phòng (Q.164b).

2.2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất

Dự báo mực nước dưới đất tháng 8 so với mực nước quan trắc tháng 7 có xu thế dâng tại lớp chứa nước qh_2, qh_1, qp_2, qp_1 và tầng chứa nước n; $t_{2\text{-}3}$, t_2, c-p, o_3-s.

2.2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất

Theo Khoản 18 Điều 1 Nghị định 23/2026/NĐ-CP về xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất, trong lưu vực sông Hồng - Thái Bình thời điểm hiện tại có 4 công trình có độ sâu mực nước vượt quá 50% ngưỡng giới hạn cho phép (GHCP) cần phải cảnh báo (*xem bảng sau*). Các đơn vị khai thác nước dưới đất cần chú ý chế độ khai thác quanh khu vực này.

Bảng 19. Cảnh báo độ sâu mực nước trung bình tháng 7

STT	SHLK	TCN	Vị trí	Độ sâu mực nước (m)	Ngưỡng GHCP (m)	% Ngưỡng GHCP
1	Q.62a	qp_1	phường Tây Tựu, thành phố Hà Nội	-20,47	-35	58,49
2	Q.63aM	qp_1	phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	-28,46	-35	81,31
3	Q.109a	qp_1	xã Ninh Cường, tỉnh Ninh Bình	-20,23	-35	57,80
4	Q.109b	n	xã Ninh Cường, tỉnh Ninh Bình	-19,38	-35	55,37

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

3.1. Đối với nước mặt

Trên toàn lưu vực Hồng – Thái Bình, trong tháng 8 năm 2026 có tổng lượng nước mặt dự báo đạt trung bình khoảng 13,6-14,3 tỷ m^3, trên lưu vực không xảy ra hiện tượng thiếu nước.

Việc phân bổ hài hòa nguồn nước cho các đối tượng sử dụng nước sẽ được thực hiện theo quy định tại Điều 21 Thông tư 04/2020/TT-BTNMT Quy định kỹ thuật quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh. Mặt khác, vẫn cần giám sát chặt chẽ hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước thông qua các quy định tại Thông tư 17/2021/TT-BTNMT Quy định về giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

3.2. Đối với nước dưới đất

Đề nghị các cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương, địa phương và các tổ chức, cá nhân có khai thác sử dụng nguồn nước dưới đất tiếp tục theo dõi và có các biện pháp, kế hoạch khai thác phù hợp đối với các khu vực có độ sâu mực nước vượt 50% ngưỡng cho phép đặc biệt là tại các khu vực phường Tây Tựu, phường Cầu Giấy - TP Hà Nội; xã Ninh Cường, tỉnh Ninh Bình.

Đánh giá các thông số chất lượng nước trên lưu vực sông Hồng - Thái Bình theo QCVN 09:2023/BTNMT cho thấy một số công trình có thông số vượt GTGH, tập trung ở các tầng chứa nước Holocen (qh), Pleistocen (qp). Các thông số vượt chủ yếu bao gồm: TDS, độ cứng, Chloride, Mangan, Sắt, Arsenic, Amoni và chỉ số Permanganat. Một số khu vực đáng chú ý gồm:

+ Tầng qh:

Lớp chứa nước qh_2: Mangan vượt lớn nhất tại phường Duy Tiên, tỉnh Ninh Bình (Q.89); Sắt vượt lớn nhất tại xã Phú Thái, thành phố Hải Phòng (Q.144M1); Chloride, độ cứng, TDS và Amoni vượt lớn nhất tại xã Hải Tiến, tỉnh Ninh Bình (Q.111); Arsenic vượt lớn nhất tại xã Đại Sơn, thành phố Hải Phòng (Q.146); pH thấp hơn GTGH tại xã

Đại Sơn (Q.147); Nitrite vượt lớn nhất tại xã Bắc Thụy Anh, tỉnh Hưng Yên (Q.158); Tổng Coliform vượt lớn nhất tại phường Phù Vân, tỉnh Ninh Bình (Q.83) và xã Thái Thụy, tỉnh Hưng Yên (Q.156M1).

Lớp chứa nước qh_1: Mangan vượt lớn nhất tại phường Phủ Lý, tỉnh Ninh Bình (Q.84a); Sắt, Chloride, TDS và độ cứng vượt lớn nhất tại xã Đại Sơn, thành phố Hải Phòng (Q.148); Amoni vượt lớn nhất tại phường Yên Sở, thành phố Hà Nội (Q.65aM1); Nitrite vượt lớn nhất tại phường Tiên Sơn (Q.86); Arsenic vượt lớn nhất tại phường Duy Tiên, tỉnh Ninh Bình (Q.88a).

+ Tầng qp:

Lớp chứa nước qp_2: Chloride, độ cứng và TDS vượt lớn nhất tại xã Phụ Dực, tỉnh Hưng Yên (Q.159a); Amoni và Permanganat vượt lớn nhất tại phường Sơn Nam, tỉnh Hưng Yên (Q.129aM1); Mangan vượt lớn nhất tại xã Hoàng Hoa Thám, tỉnh Hưng Yên (Q.130aM1); Sắt vượt lớn nhất tại xã Phụ Dực, tỉnh Hưng Yên (Q.159a).

Lớp chứa nước qp_1: pH không đạt GTGH tại xã Đồng Thịnh (Q.108b); Sắt vượt lớn nhất tại xã Đại Sơn, thành phố Hải Phòng (Q.148a); Mangan vượt lớn nhất tại phường Phù Vân, tỉnh Ninh Bình (Q.83b); Amoni vượt lớn nhất tại xã Đồng Thịnh, tỉnh Ninh Bình (Q.108b); Chloride và TDS vượt lớn nhất tại xã Chuyên Mỹ, thành phố Hà Nội (Q.177b); Arsenic vượt lớn nhất tại phường Duy Tiên, tỉnh Ninh Bình (Q.88b); Tổng Coliform vượt lớn nhất tại xã Chuyên Mỹ (Q.177a); Nitrite vượt lớn nhất tại phường Phù Vân (Q.84b).

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương:

- Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên;
- Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về:

Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: số 10, ngõ 42 Trần Cung, phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội.

Email: ttqhdttnnqg_bktth@mae.gov.vn

Bản tin được phát hành vào ngày 31 tháng 7 năm 2026 và đăng tải trên các trang thông tin điện tử: nawapi.gov.vn; cewafo.gov.vn

PHỤ LỤC

GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT

(QCVN 09:2023/BTNMT)

	TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate (NO_3^- tính theo Nitơ)	mg/l	15
	4	Amoni (NH_4^+ tính theo Nitơ)	mg/l	1
	5	Chỉ số Permanganat	mg/l	4
	6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	7	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$)	mg/l	500
	8	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	9	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	10	Nitrite (NO_2^- tính theo Nitơ)	mg/l	1
	11	Fluoride (F^-)	mg/l	1
	12	Sulfate (SO_4^{2-})	mg/l	400
	13	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	14	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
	15	Thuỷ ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	16	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	17	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	18	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	19	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	20	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	21	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	22	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	23	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	24	Aldrin ($C_{12}H_8Cl_6$)	mg/l	0,0001
	25	Lindane ($C_6H_6Cl_6$)	mg/l	0,00002
	26	Dieldrin ($C_{12}H_8Cl_6O$)	mg/l	0,0001
	27	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis (4-chlorobenzene) ($C_{14}H_9Cl_5$)	mg/l	0,001
	28	Heptachlor & Heptachlorepoxide ($C_{10}H_5Cl_7$ & $C_{10}H_5Cl_7O$)	mg/l	0,001
	29	Diazinon ($C_{12}H_{21}N_2O_3PS$)	mg/l	0,02
	30	Parathion ($C_{10}H_{14}NO_5PS$)	mg/l	0,06
	31	Phenol (C_6H_5OH)	mg/l	0,001
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
	33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
	34	E. Coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện